

LUYỆN THI NĂNG LỰC NHẬT NGỮ

日本語総まとめ

N3

NIHONGO SO-MATOME

NGỮ PHÁP Grammar

With English Translation

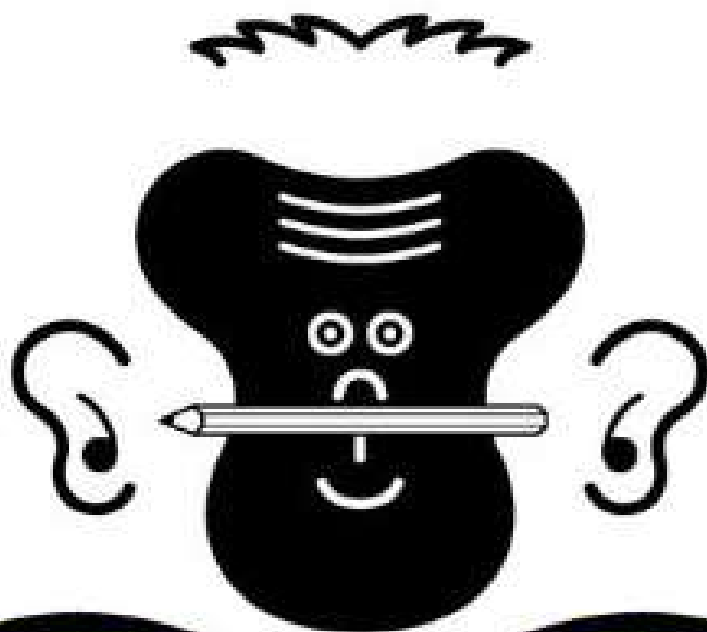
Kèm chú thích Anh - Việt

佐々木仁子

Sasaki Neko

松本紀子

Matsumoto Noriko



文法

NGỮ PHÁP

Chương trình 6 tuần, mỗi ngày 2 trang

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ 

Giải thích ngữ pháp N3 ôn tập trong 6 tuần

(theo sách Soumatome)

Tác giả: Nguyễn Thu Vân

Tạo eBook: Đào Tiểu Vũ

Nguồn: www.dtv-ebook.com

Hôm nay lại kiếm được một bài cũ nhưng chi tiết cho các bạn. Tổng hợp các bài học và giải thích ngữ pháp N3 trong 2 gần tháng ôn tập. Mặc dù thi xong rồi nhưng dù sao thì việc học là việc cả đời, mình thấy hay thì share lại cho ai hứng thú đọc.

Thấy ghi nguồn trên mạng là của tác giả Nguyễn Thu Vân, mình cũng ko biết là ai nhưng các bài chia sẻ lẻ tẻ khá nhiều, mình take note tất tậ lại đây.

Chúc các bạn luyện tập vui vẻ

Tuần 1 ngày thứ 1

Có 3 mẫu V れている(V rete iru)、V れた (V reta) và V てください (V sete kudasai)

1. Mẫu V れる (受身形)(Vreru)(ukemi)

Khi đề cập đến thực tế mà không có chủ ngữ thì thường dùng thể bị động.

Ví dụ

1. この本には、詳しい説明は書かれていません。

Kono hon ni wa kuwashii setsumei wa kakarete imasen.

Không có giải thích chi tiết trong cuốn sách này.

2. 入学式は、このホールで行われます。

Nyuugaku shiki wa kono hooru de okonawaremasu.

Lễ nhập học sẽ diễn ra tại hội trường này.

3. これは、世界で一番大きいダイヤモンドだと言われています

Kore wa sekai de ichiban ookii daiyamondo(diamond) da to iwarete.

Viên kim cương này được cho là lớn nhất thế giới.

4. 昔は、その考えが正しいと思われていた。 = (昔の人は) 思っていた。

Mukashi wa sono kangae ga tadashii to omowarete.

Từ ngày xưa, suy nghĩ đó đã được cho là chính xác.

1. Mẫu (N に) V れる (N ni V reru)

Chỉ ra 1 tình huống khó khăn, lúng túng, bối rối do cái gì đó đem lại.

Hay gặp V れてしまった。 (V rete shimatta)

Ví dụ

1. 友達の赤ちゃんを抱っこしたら、泣かれてしまった。

Tomodachi no akachan wo dakkoshitara nakarete shimatta.

Khi tôi ôm đứa con của bạn tôi, nó đã khóc.

2. 雨に降られて、服がぬれてしまった。

Ame ni furarete fuku ga nurete shimatta.

Gặp mưa nên ướt hết quần áo.

3. 父に死なれて、大学を続けられなくなりました。

Chichi ni shinarete daigaku wo tsudukerarenaku narimashita.

Sau khi cha tôi qua đời, tôi không thể tiếp tục việc theo học đại học.

3. Mẫu V せてください (V sete kudasai)

Sử dụng khi xin phép người khác về hành động của mình.

Có thể gặp các dạng V(さ)せてください / もらえますか / もらえませんか? (V(sa) sete kudasai / moraemasuka / moraemasen ka)

Ví dụ

1. ちょっと気分が悪いので、早く帰らせてください。

Chotto kibun ga warui node, hayaku kaerasete kudasai.

Tôi cảm thấy không khỏe nên tôi có thể về sớm được không?

2. あなたの会社の話をお聞かせください。

Anata no kaisha no hanashi wo kikasete kudasai.

Kể cho mình nghe chuyện về công ty cậu đi.

3. 手を洗わせてください。

Te wo arawasete kudasai.

Tôi có thể rửa tay không?

Tuần 1: Ngày thứ hai

Có 3 mẫu V ないと (V-nai to)、V ちゃった (V-chatta)、V とく (V-toku)

1. **Mẫu V ないと (V-nai to) và V なくちゃ (V-nakucha)**

Đây là cách nói ngắn gọn của V ないといけない (V-nai to ikenai) và V なければならない (V + nakereba naranai).

Ví dụ

1. 試験まで後1ヶ月だ。頑張って勉強しないと。= 勉強しなければならぬ。

Shiken made ikkagetsu da. Ganbatte benkyou shinai to

Đến lúc thi chỉ còn 1 tháng nữa. Mình phải tập trung vào việc học tập.

2. Mẫu V ちゃった (V-chatta): Đây là cách nói ngắn gọn của V-te shimatta.

Cách chia:

V てしまう (V-te shimau) → V ちゃう (V-chau);

V でしまう (V-de shimau) → V じゃう (V-jau)

Chẳng hạn như:

してしまう (shite shimau) → しちゃう (shi chau)

来てしまう (kite shimau) → 来ちゃう (ki chau)

帰ってしまう (kaette shimau) → 帰っちゃう (kaetchau)

飲んでしまう (nonde shimau) → 飲んじゃう (non jau)

食べてしまう (tabete shimau) → 食べちゃう (tabe chau)

Ví dụ

1. もしもし、すみません。車が混んじゃって・・・少し遅れます。

Moshi moshi, sumimasen. Kuruma ga konjatte.... sukoshi okuremasu.

Này, xin lỗi cậu. Đang kẹt xe nên mình sẽ đến muộn 1 chút

3. Mẫu V とく (V-toku): Là cách nói ngắn gọn của V ておく (V-te oku)

Cách chia:

V ておく (V-te oku) → V とく (V-toku);

V でおく → V どく (V-doku);

V ておかない (V-te okanai) → V とかない (V-tokanai)

Ví dụ

1. これ、洗濯しといて?(=洗濯しておいて?)

Kore, sentaku shitoite.

Em có thể giặt cái này không?

Tuần 1: Ngày thứ ba

Có các mẫu ~みたい(~mitai)、~らしい (~rashii)、~っぽい(~ppoi)

1. Mẫu ~みたい (~mitai)

Mẫu này sử dụng để nói điều gì đó trông giống như cái gì khác. Bạn đừng nhầm mẫu này với từ 見たい (mitai) – muốn xem nhé.

Cấu trúc ngữ pháp: ~みたい(~mitai) thường đi sau động từ, danh từ và tính từ (đã được đưa về 普通形(futsuukei – thể thông thường) rồi nhé).

Có 3 cách dùng ở đây:

(+) đứng ở cuối câu: ~みたいだ (mitai da)

(++) đứng ở giữa câu, sử dụng như 1 trợ từ: ~みたいに (~mitai ni)

(+++) đứng ở giữa câu, sử dụng như 1 tính từ đuôi な(A-na).

Tất nhiên trong trường hợp này đi sau nó sẽ là 1 danh từ: ~みたいな N
(~mitai na N)

Ví dụ

1. もう売り切れみたい。(= もう売り切れのようだ)

Hình như nó đã được bán hết.

2. ヴァンちゃんみたいに日本語が上手になりたい。

Vân-chan mitai ni nihongo ga umaku naritai.

Tôi muốn tôi có thể nói tiếng Nhật giỏi như Vân.

3. ここの砂は星みたいな形をしている。(=星のような~)

Koko no suna wa hoshi mitai na katachi wo shite iru.

Những hạt cát ở đây có hình ngôi sao.

1. Mẫu ~らしい (~rashii)

Dùng để trình bày sự suy đoán từ những điều đã nhìn thấy hoặc nghe thấy.

Cấu trúc ngữ pháp: ~らしい (rashii) thường đi sau động từ, danh từ và tính từ đã được đưa về 普通形(futsuukei).

Hay gặp nhất là N らしい (N rashii).

Ví dụ

1. 今日、春らしい暖かい日でした。(=本当に春を感じる)

Hôm nay là một ngày rất ấm áp và giống như mùa xuân.

2. 私は女性らしい洋服はあまり着ない。(=皆が女性の服だと感じる)

Watashi wa josei rashii youfuku wa amari kinai.

Tôi không hay mặc những bộ quần áo nữ tính.

III. Mẫu ~っぽい (~ppoi)

(+) Mang nghĩa cảm thấy như là ~ ; Thấy như là Nhưng ~っぽい (~ppoi) hay dùng cho người hơn và chỉ dùng trong văn nói.

Hay gặp nhất là 子供っぽい (kodomoppoi)、女っぽい(onnappoi) và 男っぽい (otokoppoi).

Trường hợp này thì ~っぽい(~ppoi) đi sau danh từ hoặc tính từ đuôi い (A-i)i đã bỏ い(i) đi rồi.

(+) Đôi khi ~っぽい(~ppoi) dùng để diễn tả cái gì đó dễ làm hoặc thường xảy ra.

Lúc đó, động từ thể V-masu bỏ masu đi và thêm ~っぽい(~ppoi) vào đằng sau.

Ví dụ:

1. あの小学生は、大人っぽい。(=大人みたいだ)

Ano shougakusei wa otonappoi.

Em học sinh tiểu học kia trông rất người lớn.

2. この料理は油っぽくていやだ。(=油が多い感じがして)

Kono ryouri wa aburappokute iya da.

Tôi không thích món ăn này, nó có quá nhiều dầu.

Tuần 1: Ngày thứ tư

1. Mẫu ~ようにする (~you ni suru) = Cố gắng

* Mẫu này khi kết hợp với động từ nguyên mẫu và phủ định vẫn tất được sử dụng để biểu thị việc cố gắng, ráng sức để làm hoặc không làm hành động mang tính liên tục hoặc thói quen. Trong mẫu này các động từ có ý chí được sử dụng.

* Thường dùng với các phó từ như 出来るだけ(dekiru dake)、必ず(kanarazu)、絶対に(zettai ni)

* ~ようにしてください (~you ni shite kudasai): Dùng trong trường hợp nhờ hay khuyên ai đó 1 cách mềm mỏng hãy cố gắng làm V hoặc đừng quên làm V. Hành động V mang tính chất nhiều lần chứ không phải chỉ 1 lần (nếu chỉ 1 lần sẽ sử dụng mẫu V てください – Vte kudasai).

Ví dụ:

1. 忘れ物をしないようにしましょう (=忘れ物をしない努力をしましょう)

Wasuremono wo shinai you ni shimashou (= wasuremono wo shinai doryoku wo shimashou)

Cố gắng không để quên đồ

2. 毎食後、歯を磨くようにしています。(=歯を磨く努力をしています)

Maishokugo, ha wo migaku you ni shite imasu. (= ha wo migaku doryoku wo shite imasu)

Tôi cố gắng để đánh răng của tôi sau bữa ăn.

* Cũng có thể sử dụng trong trường hợp chỉ nhờ vả 1 lần nhưng việc nhờ vả đó không phải là bây giờ mà là tương lai.

Ví dụ:

明日の朝、8時に来るようにしてください。

Ashita no asa, 8ji ni kuru you ni shite kudasai)

8 giờ sáng mai đến đây!

* Vì ~ようにしてください (~you ni shite kudasai) mang tính chất như 1 lời khuyên mà đòi hỏi sự nỗ lực nên người nói trở thành người đứng ở góc độ chỉ thị. Do đó học sinh không được sử dụng với giáo viên, cấp dưới không dùng với cấp trên.

1. Mẫu V1 ように V2 (V1 you ni V2) = để nhằm mục đích cho

V1 có thể là các động từ thể khả năng, các tự động từ, các động từ như わかります(wakarimasu)、あります(Arimasu)、なります(narimasu) nguyên mẫu hoặc phủ định văn tắt. Mẫu này biểu thị 1 hành vi có ý thức nhằm thực hiện 1 mục tiêu hay mục đích nào đó. V1 chỉ trạng thái mục tiêu muốn đạt được, còn V2 là hành động nỗ lực hay sự nhờ vả để đạt được mục đích đó.

Ví dụ:

1. 皆に聞こえるようにもっと大きな声で話してください。(=聞こえないと困るから)

Minna ni kikoeru you ni motto ookina koe de hanashite kudasai (=kikoenai to komaru kara)

Xin vui lòng nói to hơn để mọi người có thể nghe bạn

2. 忘れないように、手帳に書いておこう。(=忘れると困るから)

Wawure nai you ni, techou ni kaite okou (=wasureru to komaru kara)

Để không quên tôi sẽ ghi lại nó trong sổ tay của tôi.

* Chú ý: Với các động từ V1 có ý chí như 買う (kau)、働く (hataraku)... thì ta sẽ dùng với ~ために (~tame ni)

III. Mẫu V ようになりました (V you ni narimashita)

Dùng để biểu thị sự thay đổi về trạng thái của động từ. Từ trạng thái không thể V thành có thể V. Với V là động từ thể hiện khả năng, được đưa về thể từ điển.

* Nếu gặp câu hỏi ~ようになりましたか。 thì câu trả lời sẽ là:

はい、~ようになりました。(はい, になりました。 là sai)

hoặc いいえ、まだ ~Vません。(いいえ, まだ ~ようになりません。 là sai)

* Với các động từ mà bản chất của nó đã biểu thị sự biến đổi như なれます、ふとります、やせます... thì không sử dụng trong cấu trúc này.

Ví dụ:

1. この電気は人が通るとつくようになっていきます。(=つく状態になっている)

Koko no denki wa hito ga tooru to tsuku you ni natte imasu.

Cái đèn này tự bật sáng bất cứ khi nào có ai đi ngang qua.

Tuần 1: Ngày thứ năm

1. Mẫu N の(no) hoặc V 普通形(futsuukei) + ~ように (~you ni. . .)

Được sử dụng khi giới thiệu 1 số giải thích, chẳng hạn như là 図のように~ (zu no you ni...: theo như sơ đồ)

Ví dụ

1. 皆様ご存じのように、試験の内容が変わります。(=知っている内容と同じで)

Minna-sama go-zonji no you ni, shiken no naiyou ga kawarimashita.

Như các bạn đã biết, nội dung của kỳ thi sẽ thay đổi.

2. ここに書いてあるように、今度の木曜日、授業は午前中だけです。

Koko ni kaite aru you ni, kondo no mokuyoubi, jugyou wa gozenchuu dake desu.

Như được viết ở đây, thứ 5 tới chỉ học nguyên buổi sáng.

3. 前にお話したように、来年から授業料が値上がりします。(=前に話した内容と同じで)

Mae ni o-hanashi-shita you ni, rainen kara jugyouyou ga ne-agari-shimasu.

Như tôi đã thông báo hôm trước, học phí sẽ tăng vào năm tới.

1. Mẫu V る(V-ru) hoặc V ない(V-nai) + ~ように (~you ni. . .)

Dùng để thể hiện mệnh lệnh, yêu cầu 1 cách nhẹ nhàng. .

Mẫu ようにしてください (~you ni shite kudasai) cũng là 1 cách nói thuộc về mẫu đang được giới thiệu này

Ví dụ

1. 明日はもっと早く来るように。(=来なさい)

Ashita wa motto hayaku kuru you ni.

Ngày mai nhớ đến sớm đó.

2. ここで、タバコを吸わないように。(=吸わないでください)

Koko de, tabako wo suwanai you ni. (= suwanaide kudasai)

Vui lòng không hút thuốc ở đây.

III. V ます(V-masu)/ V ません(V-masen)/ V れます(V-remasu) + ように (~you ni. . .) dùng để

diễn tả mong ước; khát vọng; ước vọng; nguyện vọng; khao khát.

Chẳng hạn như là 勝ちますように(kachimasu you ni)、勝てますように(katemasu you ni)、負け

ませんように(makemasen you ni)

Ví dụ

1. 合格しますように(=合格する事を望んでいます)

Goukaku shimasu you ni. (=goukaku suru koto wo nozonde imasu)

Tôi hy vọng tôi sẽ vượt qua kỳ thi.

2. 母の病気が治りますように。(=治ることを望んでいます)

Haha no byouki ga naorimasu you ni (=naoru koto wo nozonde imasu)

Mình hy vọng mẹ sẽ sớm khỏi bệnh.

3. インフルエンザにかかりませんように。(=かからない事を望んでいます)

Infuruenza (nfluenza) ni kakarimasen you ni. (=kakaranai koto wo nozonde imasu)

Tôi hy vọng tôi sẽ không bị cúm.

Tuần 1: Ngày thứ sáu

1. Cấu trúc: V ようと思う (V-you to omou)

Với động từ V được chia ở thể 意向形(ikoukei)-thể ý hướng). Còn cách chia thể này như thế nào thì bạn tham khảo ngữ pháp bài 31 nhé.

Mẫu này diễn tả quyết định, ý chí hoặc kế hoạch của người nói, quyết định đã có từ trước và bây giờ vẫn giữ quyết định đó. Thường hay gặp chia ở thể 思っています (omotte imasu) – Tôi đang nghĩ là ~

Ví dụ

1. 時間があれば、旅行をしようと思っています。(旅行するつもりです)

Jikan ga areba, ryokou wo shiyou to omotte imasu. (=ryokou suru tsumori desu)

Nếu mà có thời gian thì tôi dự định sẽ đi du lịch.

2. 日本で仕事を見つけようと思っています.

Nihon de shigoto wo mitsukeyou to motte imasu.

Tôi dự định là sẽ tìm việc tại Nhật Bản.

3. 外国で勉強しようと思っています.

Gaikoku de benkyoushiyou to omotte imasu.

Tôi dự định là sẽ học tập tại nước ngoài.

1. Cấu trúc: V ようとする(V-you to suru)

Diễn tả việc khi bắt đầu làm hành động 1 thì có hành động 2 xảy ra.

Ví dụ

1. 電車に乗ろうとしたときに、ドアが閉まって乗れなかった。(= 乗る動作を始めたときに)

Densha ni norou to shita toki ni, door ga shimatte norenakatta.

Lúc đang định bước lên tàu điện thì cánh cửa đóng sập lại, làm tớ không lên được.

2. あ、ポチが、あなたの靴をかもうとしているよ。(=かみそうだ)

A, pochi ga, anata no kutsu wo kamou to shite iru yo.

Ồ, có vẻ như Pochi muốn cắt giày của bạn. (Pochi là tên con chó thui)

III. Cấu trúc: V ようとしない(V-you to shinai)

Diễn tả việc không mong muốn làm gì đó.

Ví dụ

1. 彼は自分のことは何も言おうとしない。(=言うつもりがない)

Kare wa jibun no koto wa nani mo iou to shinai.

Ông ấy không có ý định nói về chính mình.

Tuần 2: Ngày thứ nhất

1. Cấu trúc ~ばかり (~bakari)

Dùng trình bày số lượng, số lần rất nhiều. Có nghĩa rằng Chỉ....

Chúng ta có thể gặp các dạng sau:

N / V てばかり (N/V-te bakari)

N / V てばかりだ (N/V-te bakari da)

N / V てばかりのN1 (N/V-te bakari no N1)

N / V てばかりで ((N/V-te bakari de))

V てばかりいる (V-te bakari iru)

Ví dụ:

1. この店のお客さんは、女性ばかりですね。 (=女性だけ)

Kono mise no okya-san wa josei bakari desu ne. (=josei dake)

Khách của cửa hàng này chỉ có nữ giới nhĩ.

2. 弟は、テレビを見てばかりいる。 (=いつもテレビだけ見ている)

Otouto wa terebi wo mite bakari iru. (=Itsumo terebi dake mite iru)

Em trai tôi dành toàn bộ thời gian của mình xem ti vi.

3. 息子は仕事もしないで遊んでばかりいる。 (=いつも遊んでいる)

Musuko wa shigoto mo shinai de asonde bakari iru.

Con trai tôi không làm việc mà chỉ có chơi đùa.

1. Cấu trúc N だけしか ~ない (N dake shika ~ nai)

Dùng để nhấn mạnh ý chỉ có ít hoặc ngoài ra không có cái khác. Có nghĩa là Chỉ..., Chỉ có...

Ví dụ

1. このコンサートは、**会員**だけしか入れません。(=**会員**だけ入れる)

Kono konsaato wa kaiin dake shika hairimasen (=Kaiin dake haireru)

Buổi hòa nhạc này chỉ có các hội viên mới vào được.

2. 今日はお**客様**が**一人**だけしか来ませんでした。(=**一人**だけ来た)

Kyou wa okyaku-sama ga hitori shika kimasendeshita.

Hôm nay chỉ có 1 khách hàng đến thôi

III. Cấu trúc ~さえ／~でさえ (~sae / ~desae)

Dùng diễn tả ý muốn nói: Ngay cả, Đến cả...

Trong trường hợp này thì các trợ từ 「が (ga)」 và 「を (wo)」 sẽ lược bỏ đi.

Ví dụ:

1. ひらがな**さえ**書けないんですから、**漢字**なんて書けません。
(=ひらがなも)

Hiragana sae kakenain desu kara, kanji nante kakemasen. (=hiragana mo)

Vì ngay cả chữ Hiragana tôi còn không viết nổi thì không thể viết được những thứ như là chữ Hán.

2. そんなこと、**子供**で**さえ**知っている。(=**子供**でも)

Sonna koto, kodomo desae shitte iru. (=Kodomo demo)

Điều đó thì ngay cả đứa trẻ con cũng biết.

1. Cấu trúc ~こそ/~からこそ (~koso / ~kara koso)

Thường dùng để nhấn mạnh. Mang ý nghĩa Chính là..., Thực sự là...

Thường gặp:

+こそ (N + koso)

<V, A い, A な, N> の普通形 + からこそ (thể thông thường của V, A-i, A-na, N + kara koso)

Ví dụ:

1. 明日こそ勉強するぞ! (=明日はきっと)

Ashita koro benkyou suru zo. (=Ashita wa kitto)

Tôi chắc chắn sẽ học vào ngày mai.

2. 愛情があるからこそ、叱るんです。 (=本当にあるから)

Aijou ga aru kara koso, shikarun desu (=hontou ni aru kara)

Chính vì thương cho nên mới mắng (kiểu “Yêu cho roi cho vọt” của dân Việt mình hay nói đây)

Tuần 2: Ngày thứ hai

1. Mẫu ~に関して (は) / ~に関しても / ~に関する N (~ni kanshite (wa)/~ni kanshite

mo/ ~ni kansuru N)

* Ý nghĩa: Về vấn đề..., Liên quan tới.....

* Cấu trúc: 名に関して (Danh từ ni kanshite)/ [文]に関して ([bun] no ni kanshite)

Ví dụ:

1. この問題に関して、ご意見ありませんか。(=この問題に 関係して)

Kono mondai ni kanshite, go-iken arimasen ka? (=Kono mondai ni kankei shite)

Liên quan tới vấn đề này, ai có ý kiến gì không?

1. Mẫu ~について (は) / ~につき / ~についても / ~についてのN (~ni tsuite (wa)/

~ni tsuki/ ~ni tsuite mo/ ~ni tsuite no N)

* Ý nghĩa: Về...~

* Cấu trúc <名> について (Danh từ ni tsuite)

Ví dụ:

1. 日本の経済について研究しています。

Nihon no keizai ni tsuite kenkyuu shite imasu.

Đang nghiên cứu về nền kinh tế của Nhật Bản.

III. Mẫu ~によると / ~によれば (~ni yoru to/ ~ni yoreba)

* Ý nghĩa: Căn cứ vào..., dựa trên.....

* Cấu trúc: <名>によると (Danh từ ni yoru to)

Ví dụ

1. 今朝の新聞によると、来年度二つの大学が新設されるそう
だ。

Kesa no shinbun ni yoru to, rainendo futatsu no daigaku ga shinsetsu sareru sou da.

Dựa vào tin tức báo sáng nay, nghe nói là 2 trường học sẽ được xây trong năm nay.

1. Mẫu ~によって / ~により / ~による N / ~によっては (~ni yotte / ~ni yori / ~ni yoru N /

~ni yotte wa)

* Cấu trúc: <名> によって (Danh từ ni yotte)

* Ý nghĩa:

1. Thể hiện chủ thể của hành động (thường đi với thể bị động)

Ví dụ: アメリカ大陸はコロンブスによって発見された。

Amerika tairiku wa Koronbusu ni yotte hakken sareta.

Châu Mỹ được tìm thấy bởi Columbo.

1. Bởi vì.... (chỉ ra nguyên nhân, lý do)

Ví dụ: 不注意によって大事故が起こることもある。

Fuchuu ni yotte, daijiko ga okoru kôto mo aru.

Bởi vì không chú ý nên đã xảy ra vụ tai nạn nghiêm trọng.

C. Bằng cách... (chỉ phương pháp, cách làm)

Ví dụ: 問題は話し合いによって解決したほうがいい。

Mondai wa hanashiai ni yotte kaiketsu shita hou ga ii.

Các vấn đề nên giải quyết bằng đối thoại.

1. Tùy vào...

Ví dụ: 習慣は国によって違う。

Shuukan wa kuni ni yotte chigau.

Tập quán khác nhau tùy vào mỗi nước.

1. Trường hợp

Ví dụ: のくすりは人によっては副作用が出る場合があります。

Kono kusuri wa hito ni yotte wa fukusayou ga deru koto ga arimasu.

Thuốc này tùy vào từng người mà có tác dụng phụ khác nhau.

Tuần 2: Ngày thứ ba

Cách danh từ hóa động từ, tính từ.

1. Cách 1: ~さ (~sa)

Chắc các bạn thường nghe nói đến 嬉しさ (ureshisa)、暑さ (atsuisa)、重さ (omo sa)、まじめさ (majimesa)....

Để chuyển một tính từ về dạng ~さ (~sa) khá đơn giản.

Với tính từ đuôi “i” thì mình bỏ “i”, tính từ đuôi “na” thì bỏ “na” đi rồi thêm “さ – sa” vào là ta đã có 1 danh từ rồi.

Riêng tính từ いい(ii-tốt; đẹp; đúng) thì chuyển thành よさ (yosa).

Chú ý là cách này được sử dụng để chỉ ra một đặc tính hay cảm giác, và mức độ của nó.

Ví dụ

1. 大きさは違うが、君と同じかばんを持っているよ。(=どのぐらい大きいか)

Ookisa wa chigau ga, kimi to onaji kaban wo motte iru yo. (=dono gurai ookii ka)

Tuy kích cỡ khác nhau nhưng mình có cái cặp giống với cậu đấy.

2. 子供に命の大切さを教えなければならない。(=命がどのぐらい大切か)

Kodomo ni inochi no taisetsu-sa wo oshie nakereba naranai. (=inochi ga dono gurai taisetsu ka)

Phải dạy cho trẻ em tầm quan trọng của cuộc sống

1. Cách 2: ~み (~mi)

Cũng tương tự như cách 1, thì đây là một cách để chuyển tính từ đuôi “i” và “na” về dạng danh từ.

Với tính từ đuôi “i” thì mình bỏ “i”, tính từ đuôi “na” thì bỏ “na” đi rồi thêm “み – mi” vào.

Chú ý cách này dùng để chỉ tính chất đại diện cho trạng thái mà nó đã trở thành.

Chẳng hạn như là 悲しみ(kanashimi – buồn thương)、弱み(yowami – nhược điểm)、痛み(itami – cơn đau)、真剣み(shinkenmi – nghiêm chỉnh)

Thế nên những cách nói như là 大きみ(ookimi)、うれしみ(ureshimi)、暑み(atsumi)、まじめみ (majimemi) là không có trong tiếng Nhật.

Ví dụ

1. 戦争が終わった今でも、この国の苦しみはまだ続いている。(= 苦しい状態)

Sensou ga owatta ima demo, kôno kuni no kurushimi wa mada tsuduite iru.
(=kurushii joutai)

Ngay cả bây giờ chiến tranh kết thúc, những khó khăn vẫn đang diễn ra ở đất nước này.

2. 田中さんの強みは、二つの言語が話せるということです。(=強い点)

Tanaka-san no tsuyomi wa futatsu no gengo ga hanaseru to iu koto desu.

Điểm mạnh của anh Tanaka là có thể nói được 2 ngôn ngữ.

III. Cách 3: ~こと (~koto)

Cách này thì quá thông dụng và quen thuộc với các bạn rồi có phải không?

Chỉ đơn giản là đưa động từ, tính từ, danh từ về thể thông thường rồi thêm “koto” vào là xong.

Chú ý một chút hiện tại đơn giản của tính từ đuôi “na” thì giữ nguyên “na”, còn danh từ thì chuyển qua dạng “N de aru” hoặc “N no”.

Trong cấu trúc này thì “N no koto” hoặc “N de aru koto” sẽ mang nghĩa “Về N thì~”

Ví dụ

1. 来週のテストのことで、質問があります。(=テストについて)

Raishuu no tesuto no koto de, shitsumon ga arimasu. (=Tesuto ni tsuite)

Em có câu hỏi về bài kiểm tra tuần tới.

2. 田中さんが入院したことを知っていますか？(=入院したという事実)

Tanaka-san ga nyuuin shita koto wo shitte imasu ka?

Anh có biết việc chú Tanaka đã phải nhập viện không?

1. Cách 4: ~の (~no)

Cách nói này có vẻ như là thông dụng nhất.

Đơn giản là thể thông thường của động từ, tính từ, danh từ thêm “no” vào sau là đã có 1 cách danh từ hóa rồi.

Chú ý hiện tại đơn giản của tính từ đuôi “na” thì giữ nguyên “na”, còn danh từ thì thêm “na” vào.

Ví dụ:

1. 田中さんに電話するのをすっかり忘れていました。(=電話すること)

Tanaka-san ni denwa suru-no wo sukkari wasurete imashita. (=denwa suru koto)

Em đã quên việc gọi điện cho chú Tanaka.

2. 日曜日に混んだところへ行くのは、あまり好きじゃない。(=行くこと)

Nichiyoubi ni konda tokoro e iku-no wa amari suki janai.

Việc ngày chủ nhật đi đến một nơi đông đúc thì mình không thích cho lắm.

Tuần 2: Ngày thứ tư

Phần I

Dạng cấu trúc

N という N’: Với N là 1 phần tử thuộc N’. Có thể dịch “N’ có tên là N”

N というもの: Dùng để nói về 1 đồ vật có tên là N

N ということ: Cái gì đó có nghĩa là N.

Ví dụ

1. さっき、木村さんという人から電話がありましたよ。(=木村さんという名前の人)

Sakki, Kimura-san to iu hito kara denwa ga arimashita. (=Kimura-san to iu namae no hito)

Lúc này tôi nhận được cuộc gọi từ người có tên là Kimura.

2. これは、日本の楽器で【尺八】というものです。(=「尺八」という名前の楽器)

Kore wa nihon no gakki de “Shakuhachi” to iu mono desu. (=”Shakuhachi” to iu namae no gakki)

Đây là một nhạc cụ Nhật Bản được gọi là “Shakuhachi”

3. お金は要りません。無料ということ です。(=無料という意味)

O-kane wa irimasen. Muryou to iu koto desu. (=Muryou to iu imi).

Em không cần phải trả tiền. Nó là miễn phí.

Phần II: Mẫu ~というのは (~to iu no wa)

Ở bài 33 của cuốn Minna No Nihongo thì chúng ta đã học cách giải thích ý nghĩa của một từ ngữ hay câu nào đó bằng cách dùng AはB という意味だ (A wa B to iu imi da).

Có thể thay Aは(A wa) bằng A というのは (A to iu no wa). Đây là biểu hiện thường được dùng để giải thích định nghĩa về A.

Và B という意味だ (B to iu imi da) là phần giải thích của A, cũng hay được dùng theo hình thức B ということだ (B to iu koto da), nhưng trên mặt ý nghĩa thì không có sự phân biệt nhiều lắm.

Khi muốn hỏi ý nghĩa của 1 từ nào đó hay dùng: A というのは、どういう意味ですか (A to iu no wa dou iu imi desu ka)

* A というのは (A to iu no wa) trong văn nói thì hay dùng hình thức A っ
ていうのは (A tte iu no wa)

Ví dụ

1. 「デジカメ」というのはデジタルカメラを短くした言い方です。 (= 「デジカメ」の意味は)

“Dejimeka” to iu no wa dejitaru kamera ((degital camera) wo mijikaku shita iikata desu.

“Dejimeka” là cách nói ngắn gọn của cụm từ “degital camera”

2. – 電車で「カウテイ」って言うのは何のことですか? (= 「カクテイ」の意味は)

Densha de “kakutei” tte iu no wa nan no koto desu ka? (= “Kakutei” no imi wa)

Trên tàu điện, “Kakutei” có nghĩa là gì vậy?

– 各駅に停車する電車のことです。

Kakueki ni teisha suru densha no koto desu.

Nó có nghĩa là các đoàn tàu có dừng lại ở mỗi trạm.

Phần III

Sử dụng cách nói ~といの (~to iu no) để danh từ hóa 1 câu. Biến câu đó thành chủ ngữ hoặc đối tượng của câu.

Thường hay gặp dạng như sau:

[文]の普通形 といの / っていの / ということ / ってということ

Tức là câu văn chia về thể thông thường, rồi thêm ~to iu no / tte iu no/ to iu koto/ tte iu koto

Ví dụ:

1. リンさんが帰国するということを聞いて驚きました。(=帰国するという話)

Rin-san ga kikoku suru to iu koto wo kiite odorokimashita. (=Kikoku suru to iu hanashi)

Tôi ngạc nhiên khi nghe chuyện Linh sẽ về nước.

2. こんなによく遅刻をするというのは、問題ですよ。(=遅刻をするという事実)

Konna ni yoku chikoku wo suru to iu no wa mondai desu yo. (=Chikoku wo suru to iu jijitsu)

Việc hay đi muộn như thế này thực sự trở thành vấn đề rồi đấy nhé.

3. 田中さんが医者だといのを知らなかった。(=医者だという事実)

Tanaka-san ga isha da to iu no wo shiranakatta. (= isha da to iu jijitsu)

Mình đã không biết chuyện anh Tanaka là bác sĩ.

Tuần 2: Ngày thứ năm

「ですよ。」

「Saikin suidou ga mazui desu ne.」 「Mizu ga mazui to ieba, saikin ii jousuiki ga deta sou desu yo.」

「Gần đây nước máy chán nhỉ.」 「Nước chán à, gần đây mới có loại máy lọc hay lắm đấy.」

III. Mẫu ~と いても (~to itte mo)

Dù là ~ nhưng ~ (thực tế so với điều được nghĩ từ đó khác nhau)

Cách sử dụng: [動・い形・な形・名] の普通形 + と いても. Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể thông thường rồi kết hợp với “to itte mo”. Tuy nhiên đôi khi cũng có trường hợp tính từ đuôi “na” và “danh từ” không gắn “da”.

Ví dụ:

1. 庭があるといても猫の額ほどです。

Niwa ga aru to itte mo neko no hitai hodo desu.

Nói là có vườn đấy nhưng mà bé tí (như cái trán mèo).

2. 朝ご飯を食べたといても、パンとコーヒーだけの簡単なものです。

Asa-gohan wo tabeta to itte mo, pan to koohii (coffee) dake no kantan na mono desu.

Dù là ăn sáng rồi nhưng cũng chỉ đơn giản là bánh mì và cafe thôi.

3. 日本は物価が高いといっても、安いものもありますよ。

Nihon wa bukka ga takai to itte mo, yasui mono mo arimasu yo.

Nhật Bản thì đúng là giá cả cao thật nhưng đồ rẻ cũng có mà.

4. 今日暑かったといっても、クーラーをつけるほどではありませんでした。

Kyou wa atsukatta to itte mo, kuuraa(cooler) wo tsukeru hodo dewa arimasen deshita.

Hôm nay nói là nóng đấy nhưng cũng chưa đến mức cần bật máy lạnh.

5. 日本料理が好きだといっても、天ぷらとすしだけです。

Nihon ryouri ga suki da to itte mo, tempura to sushi dake desu.

Nói là tôi thích đồ ăn Nhật nhưng chỉ là tempura và sushi thôi.

6. 彼は社長といっても、社員が3人しかいない会社の社長です。

Kare wa shachou to itte mo shain ga sannin shika inai kaisha no shachou desu.

Anh ta là chủ tịch công ty đấy nhưng mà chỉ là chủ tịch của công ty có mỗi ba người thôi.

Tuần 2: Ngày thứ sáu

1. Mẫu V てごらん (V-te goran)

Dùng để nói với ai đó thử làm 1 điều gì đó. (Thường là nói với người dưới mình.)

Tương đương mẫu V てみなさい (V-te minasai).

Cách sử dụng rất đơn giản, đưa động từ về thể “te” rồi thêm “goran” vào.

Ví dụ

1. これ、美味しいよ。食べてごらん。(=食べてみなさい)

Kore, oishii yo. Tabete goran. (=Tabete minasai)

Cái này ngon lắm đó. Cậu ăn thử đi.

2. 分からなかったら、先生に聞いてごらん。(=聞いてみなさい)

Wakarana kattara sensei ni kiite goran.

Nếu mà không hiểu thì hãy thử hỏi giáo viên.

3. もう一度やっごらん。(=やっごみなさい)

Mou ichido yatte goran. (=yatte minasai)

Thử làm lại 1 lần nữa đi.

1. Mẫu ~ように言う/頼む/お願い(~youni iu/tanomu/onegai)

Đây là 1 kiểu mệnh lệnh gián tiếp. Có nghĩa là nói với một ai đó để thuyết phục anh ta làm giúp mình việc gì đó.

Động từ sử dụng với mẫu này chia ở thể phủ định hoặc thể từ điển.

Ví dụ:

1. 田中さんに、私の部屋に来るように 言 ってください。(=「来て ください」 と言 って)

Tanaka-san ni watashi no heya ni kuru you ni itte kudasai. (=”kite kudasai” to itte)

Hãy bảo cậu Tanaka đến phòng của tôi.

2. 使 ったあ とは片 付 ける ように お願 い し ます。

Tsukatta ato wa katadukeru you ni onegaishimasu.

Sau khi sử dụng thì làm ơn dọn dẹp giùm.

III. Mẫu V るな と / V 命令形 と (V-ru na to/ V-meireikei to): Bị nói ~

Khi bị nói, bị yêu cầu là làm gì/ không làm gì đó thì mình sử dụng mẫu này.

Cách sử dụng rất đơn giản: động từ chia về thể mệnh lệnh/ hoặc thể từ điển + “na” rồi thêm と言 われる / 注 意 さ れ る / 叱 れ る / 怒 ら れ る (to iwareru/ chuui sareru/ shikareru/ okorareru).

Ví dụ

1. 医 者 に 酒 を 飲 む な と 言 わ れ た。(=「飲 ん で は い け な い 」 と)

Isha ni sake wo nomu na to wareta.(“Nonde wa ikenai” to)

Tôi bị bác sĩ nói là “Uống rượu là không được đâu đấy”

2. 先 生 に も っ と 勉 強 し ろ と 言 わ れ た。(=「勉 強 し な さ い 」 と)

Sensei ni motto benkyou shiro to iwareta. (=”Benkyou shinasai” to)

Tôi bị giáo viên nói là “Hãy chăm học hơn nữa”

3. 父にもっと早く帰れと注意された。(「帰りなさい」と)

Chichi ni motto hayaku kaere to chuui sareta.

Tôi bị bố nhắc là “Hãy về nhà sớm hơn”.

1. Mẫu V てくれと (V-te kure to): Bị ai đó nhờ, hỏi, yêu cầu làm gì

Để sử dụng mẫu này thì trước hết đưa động từ về thể “te”, sau đó kết hợp với くれと頼まれる (kure to tanomareru) hoặc くれと言われる (kure to iwareru)

Ví dụ:

1. 友達に、田中さんの電話番号を教えてくださいと頼まれた。(=「教えてください」と)

Tomodachi ni, Tanaka-san no denwa bangou wo oshiete kure to tanomareta.

Một người bạn nhờ tôi nói cho số điện thoại của Tanaka.

2. 大家に、玄関の前に自転車を置かないでくれと言われました。(=「置かないで下さい」と)

と)

Ooya ni genkan no mae ni jitensha wo okanaide kure to iwaremashita.

Tôi bị ông chủ nhà bảo là đừng để xe đạp trước hiên nhà.

Tuần 3: Ngày thứ nhất

1. Mẫu ~ても (~te mo) biểu hiện về giả thuyết tương phản

* Ý nghĩa: dù..., mặc dù..., cho dù...

* Cách dùng:

V-て/でも

A い → A くても

A な, N → でも

– Thêm も (mo) sau て (te) là có được một từ chỉ điều kiện nghịch.

– Ngược với mẫu câu ~たら (~tara), mẫu câu ~ても (~te mo) dùng trong tình huống hy vọng một việc gì đó đương nhiên sẽ xảy ra trong điều kiện cho trước nhưng lại không xảy ra, hoặc kết quả xảy ra trái ngược với những gì đã kỳ vọng.

Ví dụ:

1. スイッチを入れても、機械が動きません。

Suitchi wo irete mo kikai ga ugoimasen.

Dù đã bật công tắc nhưng máy vẫn không chạy.

2. 高くても、このラジカセを 買いたいです。

Takakute mo kono rajikase wo kaitai desu.

Mặc dù đắt nhưng tôi vẫn muốn mua cái radio-cassette này.

3. 静かでも、寝ることができません。

Shizuka demo neru koto ga dekimasen.

Mặc dù yên tĩnh nhưng cũng không ngủ được.

4. 日曜日でも、仕事をします。

Nichiyoubi demo shigoto wo shimasu.

Mặc dù là chủ nhật nhưng vẫn làm việc.

***Khi muốn nhấn mạnh về mức độ điều kiện của mẫu này thì ta có thể thêm どんなに(donna ni), いくら(ikura), だれが(dare ga), どう(dou), いつ(itsu), 何を(nani wo)**

Ví dụ

1. 私はいくらお酒を飲んでも顔色が変わらない。(=お酒を沢山飲んだ場合も)

Watashi wa ikura osake wo nonde mo kaoiro ga kawaranai.(=osake wo takusan nonda baai mo)

Ngay cả khi tôi uống nhiều rượu thì sắc mặt cũng không thay đổi.

2. ギターを習い始めたが、どんなに練習しても全然上手にならない。(=何回も練習したけれど)

Gitaa wo narai hajimeta ga, donna ni renshuu shite mo zenzen umaku naranai.

Đã bắt đầu học đàn guitar nhưng cho dù có luyện tập như thế nào thì cũng chẳng giỏi được

1. Mẫu ~V ずに(~V-zuni)

Đây là cách viết khác của mẫu câu V ないで(V-naide) mà thôi.

Ý nghĩa: làm hành động 2 trong trạng thái không làm hành động 1.

Cách dùng: Mẫu câu này được dùng khi người nói chỉ một hành động không diễn ra như dự đoán mà được thay thế bởi một hành động khác. Rất đơn giản, chia động từ về thể phủ định vẫn tắt (thể “nai” ấy), rồi sau đó thay “nai” bằng “zuni”.

Chú ý: riêng động từ する(suru) thì chuyển thành せずに(se zuni).

Ví dụ:

1. 辞書を使わずに書いたので、自信がありません。(=使わないで)

Jisho wo tsukawa zuni kaita node, jishin ga arimasen.(=tsukawa naide)

Viết mà không dùng đến từ điển nên chẳng thấy tự tin gì cả.

2. 昨夜、歯を磨かずに寝てしまった。(=磨かないで)

Sakuya, ha wo migaka zuni nete shimatta.

Tối qua đi ngủ mà không đánh răng.

Tuần 3: Ngày thứ hai

1. Mẫu ~として(~toshite)

Ý nghĩa: sử dụng để nói về lập trường, tư cách, chủng loại.

Cách dùng: N+ として/ としては/ としても/ としての

Riêng với としての thì theo sau sẽ là 1 danh từ.

Ví dụ

1. 山本氏は大使として中国に派遣された。

Yamamoto-shi wa taishi to shite Chuugoku ni haken sareta.

Ông Yamamoto đã được phái sang Trung Quốc với vai trò là một đại sứ.

2. 彼はその箱を椅子として使った。

Kare wa sono hako o isu to shite tsukatta.

Anh ấy đã dùng cái hộp để làm ghế ngồi.

3. 私としては今度の決定に賛成出来ません。

Watashi to shite wa kondo no kettei ni sansei dekimasen.

Về phần tôi thì không thể tán thành được với quyết định hôm nay.

4. 日本はアジアの一員としての役割を果たさなければならない。

Nihon wa Ajia no ichiin to shite no yakuwari wo hatasa nakereba naranai.

Nhật Bản phải đóng vai trò như là một thành viên của Châu Á.

1. Mẫu ~にしては (~ni shite wa)

Ý nghĩa: So với điều được đương nhiên nghĩ đến từ đó thì khác.

Cách dùng: V, A-i, A-na, N dạng thông thường + にしては. Tuy nhiên với A-na và N thì không có “だ – da”.

Ví dụ

1. 兄はアメリカに 20 年いたにしては英語が下手だ。

Ani wa Amerika ni 20nen ita ni shite wa eigo ga heta da.

Dù anh trai sống ở Mỹ đến 20 năm nhưng tiếng Anh thì dở ẹc.

2. 山田さんは忙しいにしては、よく手紙をくれます。

Yamada-san wa isogashii ni shite wa yoku tegami wo kuremasu.

Bác Yamada rất bận rộn nhưng vẫn hay viết thư cho tôi.

3. 彼は歌手だったにしては歌が下手だ。

Kare wa kashu datta ni shite wa uta ga heta da.

Anh ta là ca sĩ đấy nhưng hát dở tệ.

4. 彼は力士にしては小柄だ。

Kare wa ryokushi ni shite wa kogara da.

Anh ta là lực sĩ nhưng mà người nhỏ.

III. Mẫu ~にしても(~ni shite mo)

Ý nghĩa: Ngay cả nếu, tí như ~, vẫn ~

Cách dùng: V, A-i, A-na, N dạng thông thường + にしても. Tuy nhiên với A-na và N thì không có “だ – da”. Đôi khi cũng gặp A-na, N chuyển về thể である.

Ví dụ

1. どんな人間にしても長所はあるものだ。

Donna ningen ni shite mo chousho wa aru mono da.

Dù là người nào thì cũng có sở trường.

2. いくら忙しいにしても、食事をしないのはよくない。

Ikura isogashii ni shite mo, shokuji wo shinai no wa yokunai.

Ngay cả là bận đến thế nào, bỏ ăn là không tốt.

3. いくら体が丈夫であるにしても、そんなに働いたら病気になりますよ。

Ikura karada ga joubu de aru ni shite mo sonna ni hataraitara byouki ni narimasu yo.

Dù dai sức thế nào đi nữa, làm việc cỡ đó thì ốm mất đấy.

4. 中古の家を買うにしても借金しなければならない。

Chuuko no ie wo kau ni shite mo shakkin shinakereba naranai.

Dù là mua một cái nhà cũ nhưng vẫn phải vay tiền.

1. Mẫu ~としたら(~to shitara)

Ý nghĩa: Nếu mà~, Nếu nghĩ từ ~ thì

Cách dùng: V, A-i, A-na, N dạng thông thường + としたら.

Ví dụ

1. 留学するとしたら、日本に行きたいと思っていました。

Ryuugaku suru to shitara, Nihon ni ikitai to omotte imashita.

Nếu mà đi du học, tôi đã định đi Nhật.

2. もし、もう一度生まれ変われるとしたら、男と女とどちらがいいですか。

Moshi, mou ichido umare-kawareru to shitara, otoko to onna to dochira ga ii desu ka?

Giả sử là, nếu được sinh ra lần nữa, bạn thích là con trai hay con gái?

3. 予定どおりだとすれば、飛行機は9時に着くはずだ。

Yotei doori da to sureba hikouki wa 9ji ni tsuku hazu da.

Nếu mà như kế hoạch thì máy bay phải đến lúc 9h rồi.

4. 足の悪い人が地下鉄を利用するとしたら、どんな設備が必要だろうか。

Ashi no warui hito ga chikatetsu wo riyou suru to shitara, donna setsubi ga hitsuyou darou ka.

Nếu người bị tật về chân sử dụng tàu điện ngầm thì cần loại thiết bị như thế nào nhỉ.

5. 電話を掛けても、出ないとすれば、彼はもう出かけたのでしょ
う。

Denwa wo kakete mo denai to sureba kara wa mou dekaketa no deshou.

Dù gọi điện mà anh ta không ra thì chắc là đã ra ngoài rồi.

Tuần 3: Ngày thứ ba

1. Mẫu ~つもり (~tsumori)

* Ý nghĩa: dự định làm, dự định không làm một việc gì đó.

* Cách dùng: V る / V ない つもり

* Chú ý: So với mẫu câu V thể ý chíとおもっています, V thông thường thì つもり mang ý nghĩa quyết đoán hơn được sử dụng để chỉ một ý hướng rõ rệt, 1 quyết định chắc chắn hoặc 1 dự định lớn trong cuộc sống.

Ví dụ

1. 昨日は買い物に行くつもりでしたが、頭が痛かったのでずっと家にいました。

Kino wa kaimono ni iku tsumori deshita ga, atama ga itakatta node zutto ie ni imashita.

Hôm qua đã dự định đi mua sắm rồi nhưng mà do đau đầu nên lại ở nhà suốt.

2. 来年結婚するつもりです。

Rainen kekkon suru tsumori desu.

Năm tới tôi dự định sẽ kết hôn.

3. 明日からはたばこを吸わないつもりです。

Ashita kara wa tabako wo suwanai tsumori desu.

Tôi định từ ngày mai sẽ không hút thuốc.

1. Mẫu ~はずだ/~はずがない(~hazu da/ ~hazu ga nai)

* Ý nghĩa: chắc chắn~, chắc chắn không~

* Cách dùng: V, A-i, A-na, N dạng thông thường + はずだ/ はずがない

Chú ý là A-na vẫn giữ nguyên “na”, còn N thì thêm “no”

Ví dụ

1. 田中さんは今旅行中だから、家にいないはずだ。

Tanaka-san wa ima ryokouchuu da kara ie ni inai hazu da.

Anh Tanaka đang đi du lịch nên chắc chắn không có ở nhà.

2. まじめな山田さんが、無断で休むはずがない。

Majime na Yamada-san ga mudan de yasumu hazu ga nai.

Người chăm chỉ như cậu Yamada thì chắc chắn việc nghỉ không phép là không có.

3. 間違いはずがないよ。

Machigai hazu ga nai yo.

Chắc chắn việc nhầm lẫn là không có đâu.

III. Mẫu ~べき/~べきだ/ ~べきではない(~beki/ ~beki da/ ~beki dewa nai)

* Ý nghĩa: Làm như thế là đương nhiên, nên làm ~

* Cách dùng: Động từ thể từ điển + べき. Với A-na thì chuyển sang A-na である, còn A-i thì sẽ là

A くある.

Với するべき thì cũng có khi sử dụng là すべき.

Ví dụ

1. 言うべきことは遠慮しないではっきり言ったほうがいい。

Iu beki koto wa enryo shi naide hakkiri itta hou ga ii.

Những điều nên nói thì nên không ngại ngần nói rõ ràng ra.

2. どんなに親しい仲でも、借りた物はきちんと返すべきだ。

Donna ni shitashii naka demo, karita mono wa kichinto kaesu beki da.

Dù là người thân mức nào đồ mượn thì nên trả lại cẩn thận.

3. 若いうちに、外国語を勉強しておくべきだった。

Wakai uchi ni, gaikokugo wo benkyou shite oku beki datta.

Khi còn trẻ nên học ngoại ngữ trước.

4. 先生のお宅に、こんな夜中に電話するべきではない。

Sensei no o-taku ni konna yonaka ni denwa suru beki dewa nai.

Không nên điện thoại đến nhà thầy lúc nửa đêm thế này.

1. **Mẫu ~たものだ(~ta mono da)**

* Ý nghĩa: Nhớ về việc đã xảy ra lâu trong quá khứ

* Cách dùng: Động từ, tính từ đưa về thể quá khứ rồi + ものだ.

Ví dụ

1. 子供のころ、いたずらをして、よく父に叱られたものだ。

Kodomo no koro, itazura wo shite, yoku chichi ni shikarareta mono da.

Hồi bé thường nghịch ngợm, hay bị bố mắng.

2. この辺は、昔は静かだったものだ。

Kono hen wa mukashi wa shizuka datta mono da.

Khu này trước đây yên tĩnh lắm.

Tuần 3: Ngày thứ tư

1. Mẫu ~たびに(~tabi ni)

* Ý nghĩa: Mỗi khi, mỗi dịp ~

* Cách dùng: V る/N の + たび.

Ví dụ

1. 買い物の度に、袋を沢山もらう。(=買い物のとき、いつも)

Kaimono no tabi ni, fukuro wo takusan morau. (=kaimono no toki, itsu mo)

Cứ mỗi lần đi mua sắm nhận được rất nhiều túi.

2. この曲を聞くたびに、故郷を思い出す。(=聞くととき、いつも)

Kono kyoku wo kiku tabi ni, furusato wo omoi-dasu.

Cứ mỗi lần nghe ca khúc đó mình lại nhớ quê hương.

3. お隣の方は旅行のたびに、お土産を買ってきてくれる。

O-tonari no hito wa ryokou no tabi ni, o-miyage wo katte kite kureru.

Anh hàng xóm cứ mỗi lần đi du lịch đều mua quà cho tớ.

4. 彼女に会うたびに、用事を頼まれる。

Kanojo ni au tabi ni, youji wo tanomareru.

Cứ lần nào gặp cô ấy là lại bị nhờ việc gì đó.

1. Mẫu ~ついでに(~tsuide ni)

* Ý nghĩa: Nhân tiện; tiện thể (Lúc làm việc gì đó, lợi dụng cơ hội đó làm một việc khác)

* Cách dùng: V-る/V-た /N-の + ついでに

Ví dụ

1. 銀行へ行くついでにこの手紙を出してくれませんか。

Ginkou e iku tsuide ni, kono tegami wo dashite kuremasen ka.

Tiện thể đến ngân hàng anh gửi cho em lá thư này được không?

2. デパートへ買い物に行ったついでに、着物の展示会を見て来た。

Depaato e kainomo ni itta tsuide ni kimono no tenjikai wo mite kita.

Tiện thể đi siêu thị mua đồ, tôi đã đến xem triển lãm kimono.

3. 買い物のついでに本屋に寄った。

Kaimono no tsuide ni honya ni yotta.

Tiền thể đi mua sắm, tôi đã ghé vào hiệu sách.

III. Mẫu ~たとたん(~ta totan)

* Ý nghĩa: Ngay sau ~

* Cách dùng: V-た + とたん

Ví dụ

1. 犯人は警官の姿を見たとたん、逃げ出した。

Hannin wa keikan no sugata wo mita totan, nige-dashita.

Ngay khi thấy bóng cảnh sát, tên phạm nhân đã chạy trốn.

2. 疲れていたなので、ベッドに入ったとたんに、眠ってしまった。

Tsukarete ita node, beddo ni haitta totan ni, nemutte shimatta.

Vì mệt quá, lên giường cái là ngủ mất ngay.

3. 先生はいつもベルが鳴ったとたんに、教室に入ってくる。

Sensei wa itsumo beru ga natta totan ni, kyoushitsu ni haitte kuru.

Thầy giáo lúc nào cũng vào lớp ngay sau khi chuông kêu.

1. Mẫu ~最中に(~saichuu ni)

* Ý nghĩa: Ngay trong lúc đang làm việc gì đó

* Cách dùng: V-ている / N-の] + 最中に

Ví dụ

1. 考えている最中に、話しかけられて困った。

Kangaete iru saichuu ni hanashi-kakerarete komatta.

Đang nghĩ, cứ bị nói xen vào, đến khổ.

2. 試合の最中に、雨が降ってきた。

Shiai no saichuu ni ame ga futte kita.

Giữa trận đấu, trời lại đổ mưa.

3. 会議をしている最中に、携帯電話が鳴った。

Kaigi wo shite iru saichuu ni, keitai denwa ga natta.

Giữa lúc đang họp thì điện thoại di động lại kêu.

Tuần 3: Ngày thứ năm

1. Mẫu ~とおり (~toori)

* Ý nghĩa: Làm giống như ~, giống như~

* Cách dùng: V-る / V-た / N-の + とおり

* Chú ý: Khi sử dụng N mà không có “の” thì lúc đó mình sẽ đọc và viết là “どおり”

Ví dụ

1. 説明書に書いてあるとおりにやってみてください。

Setsumeisho ni kaite aru toori ni yatte mite kudasai.

Hãy thử làm như được viết trong bản hướng dẫn.

2. あの人の言ったとおりにすれば、大丈夫です。

Ano hito no itta toori ni sureba daijoubu desu.

Nếu làm như ông kia nói thì không sao cả.

3. 彼は A 大学に合格した。私の思ったとおりだった。

Kare wa A daigaku ni goukaku shita. Watashi no omotta toori datta.

Anh ấy đã đỗ vào đại học A. Đúng như tôi đã nghĩ.

4. 矢印 のとおりに進んでください。

Yajirushi no toori ni susunde kudasai.

Hãy tiến theo hướng mũi tên chỉ.

5. その企画は計画どおりには進まなかった。

Sono kikaku wa keikaku doori ni wa susumanakatta.

Kế hoạch đó đã không đi theo dự định.

1. Mẫu ~まま (~mama)

* Ý nghĩa: Thực hiện 1 hành động trong khi trạng thái trước đó vẫn giữ nguyên.

* Cách dùng: V-た/ V-ない/ A-な/ N-の

Ví dụ

1. 昨夜は、テレビをつけたまま寝てしまった。(=ついている状態で)

Sakuya wa terebi wo tsuketa mama nete shimatta. (=tsuite iru joutai de)

Tối qua cứ để nguyên ti vi đang mở rồi ngủ mất.

2. この野菜は、生のままで食べても美味しいですよ。(=生の状態で)

Kono yasai wa nama no mama de tabete mo oishii desu yo. (=nama no joutai de)

Loại rau này để sống ăn cũng vẫn ngon lắm đó.

III. Mẫu ~っぱなし(~ppanashi)

* Ý nghĩa: Giữ nguyên 1 trạng thái nào đó. Trong trường hợp là tự động từ thì sau đó không có gì thay đổi. Trong trường hợp là tha động từ thì sau đó sẽ là chẳng làm gì cả. Thường bao hàm cả cảm giác bất mãn, trách móc của người nói.

* Cách dùng: Động từ thể ます bỏ ます đi, rồi kết hợp với っぱなし.

Ví dụ

1. 窓を開けっぱなしで出てきた。(=窓を開けたままで)

Mado wo akeppanash de dete kita.

Mình cứ để cửa sổ mở nguyên mà đi ra ngoài.

2. 水を出しっぱなしにしないで下さい。(=出したままの状態に)

Mizu wo dashippanashi ni shinai de kudasai.

Đừng có để nước chảy suốt như thế chứ.

1. Mẫu ~きり(~kiri)

* Ý nghĩa: Chỉ có ~

* Cách dùng: V-る / V-た / N + きり. Tuy nhiên với những danh từ số ít thì lúc đó cũng có thể sử dụng là っきり (kkiri).

Ví dụ

1. 彼女は、何を聞いても笑っているきりで、答えない。

Kanojo wa nani wo kiite mo waratte iru kiri de, kotaenai.

Cô ấy nghe gì cũng chỉ cười, chẳng đáp lại lời nào.

2. 今朝コーヒーを飲んだきりで、何も食べていない。

Kesa kouhii wo nonda kiri de, nani mo tabete inai.

Sáng nay chỉ có uống café, chẳng ăn gì.

3. 子供たちが独立してから、夫婦二人きりの生活です。

Kodomotachi ga dokuritsu shite kara, fuufu futari kiri no seikatsu desu.

Con cái mà ra ở riêng, chỉ có hai vợ chồng sống với nhau.

Tuần 3: Ngày thứ sáu

1. Mẫu ~がる / ~がって / ~がらないで (~garu / ~gatte / ~garanai de)

* Ý nghĩa: Sử dụng khi nói đến cảm giác, mong muốn của người khác.

* Cách dùng: Tính từ đuôi “A い” thì bỏ “い” đi, tính từ đuôi “A な” thì bỏ “な”, động từ thể mong muốn “V たい” thì bỏ “い” đi, sau đó kết hợp với ~がる / ~がって / ~がらないで.

* Chú ý: Mẫu này tuyệt đối không sử dụng để nói về mong muốn, cảm nhận của bản thân.

Ví dụ

1. 怖がらないで下さい。

Kowagaranai de kudasai.

Đừng có sợ.

2. 恥ずかしながら、前に出てきて下さい。

Hazukashigaranaide, mae ni dete kite kudasai.

Đừng có xấu hổ, đứng lên phía trước đi nào.

3. 田中さんが、あなたに会いたがっていましたよ。

Tanaka-san ga anata ni aitagatte imashita yo.

Cậu Takana đã nói là muốn gặp em đấy.

1. **Mẫu ~てほしい/ ~てもらいたい (~te hoshii/ ~te moraitai)**

* Ý nghĩa: Dùng khi mong muốn ai đó làm gì đó cho mình.

* Cách dùng: V て/ V ないで + ほしい/ もらいたい

Ví dụ

1. あのう、教科書を見せてほしいですが。。。。

Anou, kyoukasho wo misete hoshii desu ga....

Xin lỗi, cho tôi xem cuốn sách giáo khoa kia.

2. あなたに教えてもらいたい事があります。

Anata ni oshiete moraitai koto ga arimasu.

Em có chuyện cần anh nói cho em nghe đấy.

3. 国へ帰っても日本語を忘れないで欲しい。

Kuni e kaettemo nihongo wo wasure naide hoshii.

Dù là có về nước thì mong bạn cũng đừng quên tiếng Nhật

III. Mẫu ~ふりをする(~furi wo suru)

* Ý nghĩa: Dùng miêu tả trạng thái thể hiện bên ngoài khác với thực chất sự việc.

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể thông thường rồi kết hợp với ふりをする. Chú ý là tính từ đuôi “na” thì giữ nguyên “na”, còn danh từ thì thêm “no”.

Ví dụ

1. 彼はそのことについて知っているふりをしているが、本当は知らないと思う。

Kare wa sono koto ni tsuite shitte iru furi wo shite iru ga, hontou wa shiranai to omou.

Anh ta tỏ ra là biết về điều đấy, nhưng tôi nghĩ thực ra chả biết gì cả đâu

2. 田中さんは独身のふりをしているが、結婚していて、3人も子供がいる。

Tanaka-san wa dokushin no furi wo shite iru ga, kekkon shite ite, 3nin mo kodomo ga iru.

Anh Takana tỏ ra là người độc thân nhưng thực ra đã lập gia đình và có tới 3 đứa con rồi.

Tuần 4: Ngày thứ nhất

1. Mẫu ~にとって(~ni totte)

* Ý nghĩa: Đối với... Nhìn từ lập trường của ~ (sau đó là phán đoán, bình phẩm)

* Cách dùng: Danh từ + にとって

Các dạng thường gặp ~にとって/~にとっては/~にとっても/~にとっての

Ví dụ

1. この写真は私にとって、何よりも大切なものです。

Kono shashin wa watashi ni totte nani yori mo taisetsu na mono desu.

Bức ảnh này đối với tôi là thứ quan trọng hơn tất cả.

2. 社員にとっては、給料は高いほうがいい。

Shain ni totte wa kyuuryou wa takai hou ga ii.

Với nhân viên công ty thì, lương cao sẽ tốt hơn.

3. だれにとっても一番大切なのは健康です。

Dare ni totte mo ichiban taisetsu na no wa kenkou desu.

Với bất kỳ ai, sức khoẻ là quan trọng nhất.

4. 環境問題は、人類にとっての課題だ。

Kankyō mondai wa jinrui ni totte no mondai da.

Vấn đề môi trường là thách thức (nhiệm vụ) đối với nhân loại.

1. Mẫu ~わりには(~wari ni wa)

* Ý nghĩa: Không phù hợp, không xứng với ~, so với ~

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể thông thường rồi kết hợp với わりに hoặc わりには. Chú ý là tính từ đuôi “na” thì giữ nguyên “na”, còn danh từ thì thêm “no”.

Ví dụ

1. 私はたくさん食べるわりに太らない。

Watashi wa takusan taberu wari ni futoranai.

Mặc dù tôi ăn rất nhiều, nhưng mà không bị tăng cân.

2. あのレストランの料理は、値段のわりにおいしい。

Ano resutoran (restaurant) no ryouri wa nedan no wari ni oishii.

Đồ ăn của nhà hàng đó, so với giá thì là ngon.

3. 彼は勉強しないわりには成績がいい。

Kare wa benkyōu shinai wari ni wa seiseki ga ii.

Dù nó chả học gì mà thành tích tốt ghê.

4. この品物は高いわりには品質がよくない。

Kono shinamono wa takai wari ni wa hinshitsu ga yokunai.

Mặt hàng này dù là đắt nhưng chất lượng không tốt.

5. 兄は慎重なわりにはよく忘れ物をする。

Ani wa shinchou na wari ni wa yoku wasure_mono wo suru>

Dù anh trai khá cẩn thận nhưng mà vẫn hay bỏ quên đồ.

III. Mẫu ~くせに(~kuse ni)

* Ý nghĩa: Dù; mặc dầu; lại còn; ngay cả ~ (Diễn tả tâm trạng khinh miệt, quở trách)

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể thông thường rồi kết hợp với くせに.

* Chú ý: ít khi dùng cho cách nói trang trọng.

Ví dụ

1. よく知らないくせに、あの人は何でも説明したがる。

Yoku shiranai kuse ni, ano hito wa nan demo setsumei shitagaru.

Dù là chả biết mấy, ông kia cái gì cũng muốn giải thích.

2. 彼は、若いくせにすぐ疲れたと言う。

Kare wa wakai kuse ni sugu tsukareta to iu.

Anh ấy dù là trẻ nhưng hơi tí là kêu mệt.

3. 父は下手なくせにカラオケが大好きなんです。

Chichi wa heta na kuse ni karaoke ga daisuki nan desu.

Bố tôi dù hát dở nhưng rất khoái karaoke.

4. 彼は学生のくせに高級車に乗っている。

Kare wa gakusei no kuse ni koukyuusha ni notte iru>

Anh ta dù là sinh viên nhưng toàn lên xe xịn.

1. Mẫu ~なんか(~nanka)

* Cách dùng: V て/ A(i->ku)/ A-na/ N + など/ なんか/ なんて

* Ý nghĩa 1: Dùng khi muốn nêu lên một ví dụ để muốn làm nhẹ, đánh giá thấp. (Chủ yếu dùng khi nói chuyện)

Ví dụ

1. 「この機械に詳しい人はいませんか」 「彼など詳しいと思いますよ。」

“Kono kikai ni kuwashii hito wa imasen ka?” “Kare nado kuwashii to omoimasu yo”

“Có ai biết tường tận về cái máy này không?” “Tôi nghĩ như anh ấy là người biết rõ đấy.”

2. ネクタイなんかしめて、どこ行くの。

Nekutai (necktie) nanka shimete, doko iku no?

Thắt ca vát thế này, đi đâu vậy ta?

* Ý nghĩa 2: Dùng khi nói mang tính phủ định hoặc coi nhẹ một thứ là không quan trọng lắm.

Ví dụ

1. 忙しくて、テレビなど見てられない。

Isogashikute terebi nado mite irarenai.

Bận ghê, đến như cả xem TV còn chả được.

2. 本当です。うそなんかつきませんよ。

Hontou desu. Uso nanka tsukimasen yo.

Đúng thật đấy ạ. Không nói mấy lời dối trá đâu.

3. スキーなんて簡単ですよ。だれでもすぐできるようになります。

Sukii nante kantan desu yo. Dare demo sugu dekiru you ni narimasu.

Cờ như trượt tuyết thì dễ không mà. Ai cũng biết trượt ngay.

Tuần 4: Ngày thứ hai

1. Mẫu ~おかげで(~okage de)

* Ý nghĩa: Nhờ, do có... (Biểu thị lòng biết ơn vì nhớ nguyên nhân đó mà có kết quả tốt)

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể thông thường rồi kết hợp với おかげで. Chú ý Ana thì giữ nguyên “na”, còn danh từ thêm の.

Ví dụ

1. 科学技術が発達したおかげで、我々の生活は便利になった。

Kagaku gijutsu ga hattatsu shita okage de, wareware no seikatsu wa benri ni natta.

Nhờ khoa học kỹ thuật phát triển, đời sống của chúng ta trở nên tiện lợi hơn.

2. 家が海に近いおかげで、新鮮な魚が食べられる。

Ie ga umi ni chikai okage de, shinsen na sakana ga taberaru.

Nhờ nhà em gần biển nên lúc nào cũng có cá tươi ăn.

3. 山本さんは中国語が上手なおかげで、いい仕事が見つかったそうです。

Yamamoto-san wa chuugokugo ga jouzu na okage de ii shigoto ga mitsukatta sou desu.

Bác Yamamoto vì giỏi tiếng Trung Quốc nên nghe nói đã tìm được một công việc tốt.

4. 仕事が早く済んだのは、山田さんのおかげです。

Shigoto ga hayaku sunda no wa Yamada-san no okage desu.

Công việc làm xong nhanh chóng là nhờ có bác Yamada.

1. Mẫu ~せいで/ ~せいか(~sei de/ sei ka)

* Ý nghĩa: Tại vì ~ . (Do nguyên nhân đó mà có kết quả xấu)

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể thông thường rồi kết hợp với せいで/ ~せいか.

Chú ý A-na thì giữ nguyên “na”, còn danh từ thêm の.

* Chú ý: Với cách nói せい か thường là diễn tả cảm giác của người nói, “phải chăng là do~”

Ví dụ

1. 私が失敗したのは、彼のせいだ。

Watashi ga shippao shita no wa kare no sei da.

Tôi thất bại là tại thằng ấy.

2. 電車が遅れたせいで、遅刻した。

Densha ga okureta sei de, chikoku shita.

Vì tàu chậm nên tôi đã đến muộn.

3. 甘いものが好きなせいで、食べ過ぎて太ってしまった。

Amai mono ga sukina sei de, tabesugite futotte shimatta.

Tại vì thích ăn đồ ngọt, tôi đã ăn nhiều quá và phát phì.

4. 暑いせいか、食欲がない。

Atsui seika, shokuyoku ga nai.

Chắc do trời nóng, chả thấy thèm ăn.

5. 気のせいか、彼は今日は何となく元気がなく感じられた。

Ki no sei ka, kare wa kyou wa nantonaku genki ga naku kanjirare ta.

Tôi có cảm tưởng hôm nay anh ấy cứ không khoẻ làm sao ấy.

6. 写真がうまく撮れなかったのをカメラのせいになっている。

Shashin ga umaku torenakatta no wo kameta no sei ni shite iru.

Ảnh chụp không được đẹp là do camera.

III. Mẫu ~にかわって(~ni kawatte)

* Cách dùng: Nにかわって/にかわり

* Ý nghĩa: Thay thế cho~. Biểu thị sự thay đổi sử dụng vật này thay thế cho vật khác cho đến bây giờ.

Ví dụ:

1. ここでは、人間にかわってロボットが作業をしている。

Koko de wa, ningen ni kawatte robotto ga sagyou wo shite iru.

Tại đây robot làm việc thay thế cho con người.

2. 今はタイプライターにかわり、ワープロが使われている。

Ima wa taipuraitaa (typewriter) ni kawari, wapuro (word processor) ga tsukawarete iru.

Bây giờ máy chữ được thay thế bởi máy xử lý văn bản

* Ý nghĩa: Đại diện cho, thay cho~. Biểu thị sự thay thế người này bằng người khác để làm gì đó

1. 父に代わって、私が結婚式に出席しました。

Chichi ni kawatte, watashi ga kekkonshiki ni shusseki shimashita.

Tôi đã đi đám cưới thay cho bố.

2. 出張中の部長にかわって私がお挨拶させていただきます。

Shucchouchuu no buchou ni kawatte watashi ga go-aisatsu sasete itadakimasu.

Tôi được cho phép chào hỏi thay cho trưởng phòng đang công tác.

1. Mẫu ~かわりに(~kawari ni)

* A. Ý nghĩa: Thay vì không ~ (Không làm ~ mà làm một việc khác.)

* Cách dùng: V-ru + かわりに

Ví dụ

1. 私立大学を一つ受けるかわりに、国立大学を三つ受けたい。

Shiritsu daigaku wo hitotsu ukeru kawari ni, kokuritsu daigaku wo mittsu uketai.

Không đăng ký vào một trường tư nào, tôi muốn đăng ký 3 trường quốc lập.

2. 音楽会に行くかわりに、CDを3枚買うほうが良いと思う。

Ongakukai ni iku kawari ni, CD wo sanmai kau hou ga ii to omou.

Thay vì đi nghe hoà nhạc, tôi nghĩ mua 3 đĩa CD có khi tốt hơn.

* B-Ý nghĩa: Làm đại lý, thay thế cho ~

* Cách dùng: N の + かわりに

Ví dụ

1. 病気の父のかわりに、私が参りました。

Byouki no chichi no kawari ni, watashi ga mairimashita.

Thay cho bố đang bị ốm, tôi đã đi.

2. 包帯のかわりに、ハンカチで傷口を縛った。

Houtai no kawari ni, hankachi (handkerchief) de kizuguchi wo shibatta.

Thay vì dùng băng gạc, tôi đã dùng khăn tay để băng miệng vết thương.

* C- Ý nghĩa: Chỉ có phần tương đương với ~

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể thông thường rồi kết hợp với かわりに

Ví dụ

1. 私が料理するかわりに、あなたは掃除してください。

Watashi ga ryouri suru kawari ni, anata wa souji shite kudasai.

Căn phòng này nhỏ hẹp, tương ứng là giá thuê cũng rẻ.

2. 私のマンションは静かなかわりに、駅から遠くて不便だ。

Watashi no manshon wa shizukana kawari ni, eki kara tookute fuben da.

Khu nhà tôi ở khá yên tĩnh, bù lại đường từ ga đến lại xa, khá bất tiện.

Tuần 4: Ngày thứ ba

1. Mẫu ~くらい/~ぐらい/~くらいだ/~ぐらいだ (~kurai/ ~gurai/
~kurai da/ ~gurai da)

* A_ Ý nghĩa: Chừng, mức~ (Biểu thị mức độ trạng thái)

* Cách dùng: [動 - 辞書形 / ない形 - ない] / [い形 - い] / [な形 - な] / [名] + くらい.

Ví dụ

1. この辺りは夜になると、寂しいくらい静かだ。

Kono atari wa yoru ni naru to, sabishii kurai shizuka da.

Khi đêm xuống, vùng quanh đây yên tĩnh đến cô quạnh.

2. 彼くらい日本語が話せれば、通訳ができるだろう。

Kare kurai nihongo ga hanasereba, tsuuyaku dekiru darou.

Nói được tiếng Nhật cỡ như cậu ấy, làm phiên dịch được không nhỉ?

3. おなかが痛くて、がまんできないくらいだった。

Onaka ga itakute, gaman dekinai gurai datta.

Bụng đau đến mức không chịu được.

4. 棚から物が落ちるくらい大きい地震があった。

Tana kara mono ga ochiru kurai ookii jishin ga atta.

Trận động đất mạnh đến mức các đồ vật bị rơi xuống từ trên giá.

5. 木村さんは楽しみにしていた旅行に行けなくなって、かわい
そうなくらいがっかりし

ていた。

Kimura-san wa tanoshimi ni shite ita ryokou ni ikenaku natte, kawai sou na gurai gakkari shite ita.

Anh Kimura đã thất vọng đến tội nghiệp khi không đi được chuyến du lịch mà anh ấy đã mong chờ.

* B_Ý nghĩa: Biểu thị mức độ nhẹ

* Cách dùng: [動]の普通形 / [名] + くらい

Ví dụ

1. 忙しくても電話を掛けるくらいはできたでしょう。

Isogashikute mo denwa wo kakeru kurai wa dekita deshou?

Dù bận nhưng ít ra một cuộc điện thoại anh cũng gọi được chứ?

2. 外国語は、1か月習ったくらいでは、上手に話せるようにはならないだろう。

Gaikokugo wa ikkagetsu naratta gurao de wa, jouzu ni hanaseru you ni wa naranai darou.

Ngoại ngữ thì học cỡ một tháng không thể giao tiếp giỏi được.

3. 人に会ったら、あいさつくらいしてほしい。

Hito ni attara, aisatsu gurai shite hoshii.

Tôi muốn anh khi gặp mọi người, chí ít cũng phải chào hỏi.

1. Mẫu ~ほど(~hodo) (giống くらい)

* Ý nghĩa: Chừng, mức ~

* Cách dùng: [動 - 辞書形 / ない形 - ない] / [い形 - い] / [な形 - な] / [名] + ほど

Ví dụ

1. 会場にはあふれるほど、ギターを持った若者が集まっていた。
。

Kaijou ni wa afureru hodo gitaa wo motta wakamono ga atsumatte ita.

Các thanh niên mang đàn ghi ta tụ tập đông đến mức tràn ngập cả hội trường.

2. 子供をなくしたご両親の悲しみが痛いほど分かる。

Kodomo wo nakushita go-ryoushin no kanashimi ga itai hodo wakaru.

Tôi hiểu được nỗi đau buồn của những bậc cha mẹ mất con.

3. 私にも言いたいことが山ほどある。

Watashi ni mo iitai koto ga yama hodo aru.

Những điều tôi muốn nói nhiều như núi.

4. 久しぶりに国の母の声を聞いて、うれしくて泣きたいほどだった。

Hisashiburi ni kuni no haha no koe wo kiite, ureshikute nakitai hodo datta.

Đã lâu mới được nghe giọng nói của mẹ từ trong nước, tôi hạnh phúc đến muốn khóc.

5. 持ちきれないほどの荷物があつたのでタクシーで帰った。

Mochikirenai hodo no nimotsu ga atta node, takushii de kaetta.

Nhiều hành lý đến mức mang không xuể, tôi đi taxi về nhà.

III. Mẫu ~ほど(~hodo) (khác くらい)

* Ý nghĩa: Mặt này có mức độ thay đổi, cùng lúc một mặt khác cũng thay đổi mức độ.

* Cách dùng: V る/ A-い/ A-な + ほど/ N ほど

Ví dụ

1. 相撲では、太っているほど有利だ。

Sumou de wa, futotte iru hodo yuuri da.

Sumo thì càng béo càng có lợi.

2. 値段が高いほど品物がいいとは限らない。

Nedan ga takai hodo shinamono ga ii to wa kagirana.

Không hẳn cứ giá cao thì hàng tốt đâu.

3. 推理小説は複雑なほど面白い。

Suiri shousetsu wa fukuzatsu na hodo omoshiroi.

Tiểu thuyết trinh thám thì càng phức tạp càng hấp dẫn.

4. 頭がいい人ほど自慢しない。

Atama ga ii hito jiman shinai.

Người càng thông minh càng không tự mãn.

1. Mẫu ~ば~ほど(~ba ~hodo)

* Ý nghĩa: Càng~ càng~

* Cách dùng: ~は V/ Aい/ A (な) だ + べ (e) ば + Vる/ Aい/ Aなほど~

Ví dụ

1. 彼女は見れば見るほど好きになります。

Kanojo wa mireba miru hodo suki ni narimasu.

Cô ấy càng ngắm càng yêu.

2. 外国語の勉強は若ければ、若いほどいいです。

Gaikokugo no benkyou wa wakakereba wakai hodo ii desu.

Việc học ngoại ngữ thì càng trẻ càng tốt.

3. パソコンは操作が簡単なら簡単なほどいいです。

Pasokon wa sousa ga kantan nara kantan na hodo ii desu.

Máy vi tính thì thao tác càng đơn giản càng tốt.

4. 給料が高ければ高いほどいいね。

Kyuuryou ga takakereba takai hodo ii ne.

Lương thì càng cao càng tốt nhỉ ^^.

1. Mẫu ~ほど~はない(~hodo ~wa nai), ~くらい~はない(~kurai ~wa nai)

* Ý nghĩa: ~ là nhất

* Cách dùng: Vる/Nくらい/Vる/Nほど + N(人・物・事) はない

Ví dụ

1. 仲のいい友達と旅行するほど楽しいことはない。

Naka no ii tomodachi to ryokou suru hodo tanoshii koto wa nai.

Đi chơi với bạn thân là vui nhất.

2. 彼女ほど頭のいい人には会ったことがない。

Kanojo hodo atama ii hito ni wa atta koto ga nai.

Tôi chưa gặp ai thông minh như cô ấy.

3. 戦争ほど悲惨なものはない。

Sensou hodo hisan na mono wa nai.

Không có gì bi thảm bằng chiến tranh.

4. 彼女くらい親切な人はいない。

Kanojo kurai shinsetsu na hito wa inai.

Không có ai thân thiện như cô ấy cả.

Tuần 4: Ngày thứ tư

1. Mẫu ~ことはない (~koto wa nai)

* Ý nghĩa: Không cần phải làm ~. Mẫu này giống như mình đã học là ~なくともいい đó.

* Cách dùng: Vる + ことはない

Ví dụ

1. 時間は十分あるから、急ぐことはない。

Jikan wa juubun aru kara, isogu koto wa nai.

Vẫn có đủ thời gian, không cần phải vội.

2. 旅行かばんなら、わざわざ買うことはありませんよ。私が貸してあげます。

Ryokou kaban nara, wazawaza kau koto wa arimasen yo. Watashi ga kashite agemasu.

Vali du lịch thì không cần phải lo mua đâu. Tớ cho mượn.

3. 検査の結果、異常ありませんでしたから心配することはありませんよ。

Kensa no kekka, ijou arimasen deshita kara, shinpai suru koto wa arimasen yo.

Vì kết quả kiểm tra không có gì khác thường nên không cần lo lắng đâu.

1. Mẫu ~ということだ(~to iu koto da)

* A_Ý nghĩa: Nghe thấy nói là ~ (cách nói dẫn dụng y nguyên điều nghe được)

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể thông thường rồi kết hợp với ということだ. Với

mẫu này thì ta có thể kết hợp với các dạng mệnh lệnh, ý hướng, phỏng đoán hoặc cấm của động từ.

Ví dụ

1. 事故の原因はまだわからないということです。

Jiko no genin wa mada wakaranai to iu koto desu.

Nghe nói vẫn chưa biết nguyên nhân của tai nạn.

2. 天気予報によると今年は雨が多いだろうということです。

Tenki yohou ni yoru to kotoshi wa ame ga ooi darou to iu koto desu.

Nghe dự báo thời tiết thì năm nay mưa nhiều đây.

3. A社の就職には推薦状が必要だということです。

A-sha no shuushoku ni wa suisenjou ga hitsuyo da to iu koto desu.

Thấy nói là để xin việc ở công ty A cần phải có thư giới thiệu.

*** B_Ý nghĩa: Có nghĩa là ~**

Ví dụ

1. 「あしたは、ちょっと忙しいんです。」 「えっ。じゃ、パーティーには来られないと

いうことですか。」

“Ashita wa chotto isogashiin desu” “E. Ja, paatii ni wa korarenai to iu koto desu ka”

“Mai tớ bận tí.” “Thế à. Thế nghĩa là không đến liên hoan à?”

2. ご意見がないということは賛成ということですね。

Go-iken ga nai to iu koto wa sansei to iu koto desu ne.

Không có ý kiến gì tức là tán thành phải không ạ.

*** Chú ý: Mẫu này khi sử dụng trong văn viết thư sẽ chuyển thành dạng 「とのこと」**

Ví dụ

1. 母の手紙では、父の病気はたいしたことはないとのことなので、安心した。

Haha no tegami dewa, chichi no byouki wa taishita koto wa nai to no koto na node, anshin shita.

Trong thư mẹ viết, bệnh của bố không có vấn đề gì nên tôi thấy yên tâm.

2. 道子さんが結婚なさったとのこと、おめでとうございます。

Michiko-san ga kekkon nasatta to no koto, omedetou gozaimasu.

Nghe nói là chị Michiko đã kết hôn, xinh chúc mừng ạ.

III. Mẫu ~ことだ(~koto da)

* Ý nghĩa: Dùng khi khuyên người khác rằng việc đó là quan trọng.

* Cách dùng: V る / V ない kết hợp với ことだ(~koto da)

Ví dụ

1. 大学に入りたければ、一生懸命勉強することだ。

Daigaku ni hairitakereba ishoukenmei benkyou suru koto da.

Nếu muốn vào đại học thì nên chăm chỉ học hành.

2. 風邪気味なら、早く寝ることだ。

Kaze gimi nara, hayaku neru koto da.

Nếu thấy có cảm giác bị cảm thì nên ngủ sớm.

3. 言葉の意味がわからなければ、まず辞書で調べることだ。

Koto ba no imi ga wakaranakereba mazu jisho de shiraberu koto da.

Nếu không hiểu ý nghĩa của từ ngữ thì trước tiên nên tra từ điển.

4. 人の悪口は言わないことです。

Hito no akkou wa iwanai koto desu.

Không nên nói xấu người khác.

1. Mẫu ~ことか(~koto ka)

* Ý nghĩa: Không biết thế nào đây ~ (cảm thán, thờ dãi)

* Cách dùng: V る / A い / A な đưa về thể thông thường rồi kết hợp với ことか(~koto ka)

Ví dụ

1. 息子から半年も連絡がない。一体何をしていることか。

Musuko kara hantoshi mo renraku ga nai. Ittai nani wo shite iru koto ka.

Con trai nửa năm rồi chả thấy liên lạc gì, không hiểu là đang làm cái gì đây.

2. あなたの返事をどんなに待っていたことか。

Anata no henji wo donna ni matte ita koto ka.

Tôi đã đợi câu trả lời của anh bao lâu.

3. 友達と別れて、どんなに寂しかったことか。

Tomodachi to wakarete, donna ni sabishikatta koto ka.

Chia biệt bạn, thật là cô đơn biết bao.

4. コンピューターは、なんと便利なことか。

Konpyuuta wa nanto benri na koto ka.

Máy tính thật là thứ thật tiện lợi.

*Chú ý: Mẫu này thường đi kèm với các từ như là どんなに(donna ni – thế nào cũng; kiểu gì cũng), どれだけ(dore dake), どれほど(dore hodo – chừng bao nhiêu), 何度(nando – bao nhiêu lần; mấy lần), 何時間(nanjikan)... ở đằng trước.

Tuần 4: Ngày thứ năm

1. Mẫu ~つけ (~kke)

* Ý nghĩa: sử dụng trong văn nói. Diễn tả đang nhớ ra, nhớ lại và muốn xác nhận lại một việc gì đó

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể thông thường rồi kết hợp với つけ. Tuy nhiên dạng ~でしたっけ hoặc ~ましたっけ cũng được sử dụng.

Ví dụ

1. 彼にはまだパーティーの場所を知らせていなかったっけ。

Kare ni wa mada paatii no basho wo shirasete inakattakke.

Hình như tôi chưa báo cho anh ấy địa điểm liên hoan hay sao ấy.

2. 「学生時代は楽しかったね。」 「そうそう、一緒によく卓球したっけね。」

“Gakusei jidai wa tanoshikatta ne.” “Sou sou, issho ni yoku takkyuu shitakke ne”

“Lúc học sinh vui thật đấy nhỉ.” “Ừa, mình cùng nhau hay chơi bóng bàn hay sao ấy nhỉ.”

3. あのレストランで送別会しない。あそこ50人入れるほど広かったっけ。

Ano resutoran de soubetsukai shinai. Asoko 50nin ireru hodo hirokattakke.

Không tổ chức tiệc chia tay ở nhà hàng đó. Đẳng kia hình như chứa được tầm 50 người, rộng rãi lắm.

4. そうだ。今日はお母さんの誕生日だっけ。

Souda. Kyou wa okaasan no tanjoubi dakke.

Ừ nhỉ, hôm nay là sinh nhật mẹ hay sao ấy.

1. Mẫu ~しかない(~shika nai)

* Ý nghĩa: Không có cách nào khác ngoài ~ ; Cần phải làm ~

* Cách dùng: V る + しかない

Ví dụ

1. 事故で電車が動かないから、歩いて行くしかない。

Jiko de densha ga ugokanai kara, aruite iku shika nai.

Do tai nạn nên tàu không chạy, chả có cách nào khác là đi bộ.

2. だれにも頼めないから、自分でやるしかありません。

Dare ni mo tanomenai kara, jibun de yaru shika arimasen.

Không nhờ ai được, tự mình phải làm thôi.

3. 約束したのだから、行くしかないだろう。

Yakusoku shita no dakara, iku shika nai darou.

Đã hẹn rồi, phải đi thôi.

III. Mẫu ~んだって (~n datte)

* Ý nghĩa: (tôi) nghe nói là ~. Dùng để truyền đạt những thông tin mà mình nghe thấy ở đâu đó đến người thứ 3 và không có nhận định của bạn.

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể ngắn rồi kết hợp với んだって. Tuy nhiên ta có thể gặp các dạng ~までだって, からだって, だけだって

Ví dụ

1. 「田中さん、結婚してるんだって」 「へー、知らなかった」

“Tanaka-san, kekkon shite run datte” “E, shiranakatta”

“Tớ nghe nói là anh Tanaka có gia đình rồi” “Thật á, tớ không biết đấy”

2. 試験の範囲は、教科書の最初から50 ページまでだって。

Shiken no hani wa kyookasho no saisho kara 50 peeji made datte.

Giới hạn của kỳ thi nghe nói là đến trang 50 của sách giáo khoa.

3. 雨が降るんだって。

Ame ga furun datte.

Tôi nghe nói là trời sẽ mưa.

4. 彼女はみんなの前で歌うのが好きではないんだって。

Kanojo wa minna no mae de utau no ga suki dewanain datte.

Nghe nói cô ấy không thích hát trước mọi người.

* Chú ý: Nữ giới thường hay sử dụng là ですって (desutte)

1. Mẫu んだもん(~n damon)

* Ý nghĩa: Bởi vì... Đây là từ dùng trong văn nói, thường được phụ nữ và trẻ em dùng.

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể ngắn rồi kết hợp với んだもん. Tuy nhiên, ta có thể bỏ んだ không nói cũng được.

Ví dụ

1. 「一人で行ける。」 「うん、大丈夫、地図を持っているんだもん。」

“Hitori de ikeru?” “Un, daijoubu, chizu wo motte irun da mon”

“Cậu có thể đi một mình chứ?” “Ừ, không sao đâu vì tớ có bản đồ mà.”

2. 電話はあしたにしたほうがいいんじゃない。もう遅いんだもん。

Denwa wa ashita ni shita hou ga iin janai? Mou osoin da mon.

Để đến mai gọi điện chẳng hơn sao. Vì muộn rồi mà.

3. 「手伝ってあげようか。」 「いいよ。一人でできるもん。」

“Tetsudatte ageyou ka?” “Ii yo. Hitori de dekiru mon”

“Để tớ giúp cậu nhé.” “Thôi mà, được rồi, vì tớ làm một mình được mà.”

4. 多少のいたずらはしかたありませんよ。子供なんだもん。

Tashou no itazura wa shikata arimasen yo. Kodomonan da mon.

Chúng có nghịch ngợm một chút thì cũng không có cách nào đâu. Vì là trẻ con mà.

Tuần 4: Ngày thứ sáu

1. Mẫu ~つまり (~tsumari)

* Ý nghĩa: tóm lại; tức là. Được sử dụng khi nói về cái gì đấy bằng một cách khác; nói lại bằng một cách khác; diễn đạt lại; diễn tả lại.

* Cách dùng: Chỉ đơn giản là mệnh đề a. つまり mệnh đề a'.

Ví dụ

1. 彼はその会議に出席しなかった。つまりその計画には賛成でないということだ。

Kare wa sono kaigi ni shusseki shinakatta. Tsumari sono keikaku ni wa sansei de nai to iu koto da.

Ông ta đã không dự cuộc họp, có nghĩa là ông ấy không tán thành với kế hoạch đó.

2. つまりそれが君の言いたいことですね。

Tsumari kore ga kimi no iitai koto desu ne.

Nói tóm lại đây là điều cậu muốn nói phải không.

3. 「えーと、もう付き合うのは無理だと思う...」 「つまり、私のことが嫌いになったということなのね。」

“Eeto, mou tsukiau nowa muri da to omou...” “”Tsumari, watashi no koto ga kirai ni natta to iu koto a no ne”

“Uhm, anh nghĩ việc chúng ta hẹn hò là không thích hợp...” “Nói cách khác là anh ghét em chứ gì?”

4. 父の兄、つまり私の伯父は、医者をしている。

Chichi no ani, tsumari watashi no oji wa isha wo shite iru.

Anh trai của bố, tức bác của tôi là một bác sĩ.

1. Mẫu ~そのため(~sono tame)

* Ý nghĩa: do đó; vì thế; vì lí do đó...

* Cách dùng: Mệnh đề a (mục đích, lý do). そのため mệnh đề b(kết quả)

Ví dụ

1. 隣の駅で事故があったらしい。そのために電車が遅れている。

Tonari no eki de jiko ga atta rashii. Sono tame ni densha ga okurete iru.

Có tai nạn ở ga bên cạnh. Do đó mà tàu điện bị muộn.

2. 留学するつもりだ。そのために、バイトしてお金をためている。

Ryuugaku suru tsumori da. Sono tame ni, baito shite okane wo tamete iru.

Mình dự định đi du học. Vì thế mà mình đang đi làm thêm để dành dụm tiền.

III. Mẫu ~その結果(~sono kekka)

* Ý nghĩa: do đó, do vậy, vì thế, sau khi...

* Cách dùng: a. その結果 b. Với a là việc đã xảy ra trong quá khứ, là nguyên nhân/ lý do khiến việc đó xảy ra.

Ví dụ

1. 父は人の何倍も努力した。その結果、仕事で成功した。

Chichi wa hito nanbai mo doryoku shita. Sono kekka, shigoto de seikou shita.

Cha tôi đã cố gắng gấp mấy lần mọi người. Do đó cha đã thành đạt trong công việc.

2. 3ヶ月ダイエットを続けた。その結果、5キロやせた。

Sankagetsu daietto wo tsuduketa. Sono kekka, gokiro yaseta.

Mình đã ăn kiêng suốt 3 tháng trời. Kết quả là giảm 5kg.

1. Mẫu ~なぜなら(~naze nara)

* Ý nghĩa: bởi vì là; nếu nói là do sao thì, vì, bởi vì, vì, do bởi

* Cách dùng: a. なぜなら(ば) /なぜかというと/どうしてかというと
b. Với a là kết luận. Còn

b là nguyên nhân, lý do. Kết thúc mệnh đề b thường là ~からです.

Ví dụ

1. 来週、国に帰る予定です。なぜならば、親友の結婚式に出席するからです。

Raishuu, kuni ni kaeru yotei desu. Naze naraba, shinyuu no kekkonshiki ni shusseki suru kara desu.

Tuần sau tớ định về nước. Tớ về đám cưới đưa bạn thân ấy mà.

2. 学校を変えた。なぜかというと、僕のレベルのクラスがなかったからだ。

Gakkou wo kaeta. Naze ka to iu to, boku no reberru (level) no kurasu(class) ga nakatta kara da.

Mình chuyển trường rồi. Bởi vì ở trường cũ không có lớp của trình độ của mình.

Tuần 5: Ngày thứ nhất

1. Mẫu ~ばかりか(~bakari ka)

* Ý nghĩa: Không chỉ ~, ngoài ra còn...

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể thông thường rồi kết hợp với ばかりか. Tuy nhiên N không có の.

Ví dụ

1. 林さんのお宅でごちそうになったばかりか、おみやげまでいただいた。

Hayashi-san no otaku de gochisou ni natta bakari ka, omiyage made itadaita.

Ở nhà anh Hayashi, không chỉ được ăn ngon mà còn có cả quà mang về nữa.

2. アンナさんは頭がいいばかりでなく、親切で心の優しい人です。

Anna-san wa atama ga ii bakari de naku, shinsetsu de kokoro no yasashii hito desu.

Cô Ana không chỉ thông minh, lại là người chu đáo, dịu dàng.

3. この地方は気候が穏やかなばかりでなく、海の幸、山の幸にも恵ぐまれている。

Kono chihou wa kikou ga odayaka na bakari de naku umino sachi, yama no sachi ni mo megumarete iru.

Khu vực này không chỉ có khí hậu ôn hoà, còn được trời phú cho hải sản và rau quả trên núi nữa.

4. 彼はサッカーばかりでなく、水泳もダンスも上手なんですよ。

Kare wa sakkaa bakari de naku, suiei mo dansu mo jouzu nan desu yo.

Anh ấy không chỉ bóng đá mà còn bơi, nhảy đều giỏi.

1. Mẫu ~はもちろん/ ~はもとより (~wa mochiron/ ~wa moto yori)

* Ý nghĩa: ~ thì đương nhiên đến mức không cần nói.

* Cách dùng: Danh từ hoặc 1 mệnh đề đã được danh từ hóa kết hợp với はもとより/ はもちろん. Còn ở mệnh đề sau thường thêm も sau để nhấn mạnh.

Ví dụ

1. 私が生まれた村は、電車はもとより、バスも通っていない。

Watashi ga umareta mura wa densha wa moto yori, basu mo kayotte inai.

Ngôi làng mà tôi đã sinh ra thì xe điện là đương nhiên, xe bus cũng không lưu thông.

2. 病気の治療はもちろん、予防のための医学も重要だ。

Byouki no chiryou wa mochiron, yobou no tame no isha mo juuyou da.

Việc trị bệnh đương nhiên là cần thiết nhưng y học dự phòng cũng quan trọng.

3. キャベツは炒めて食べるのはもちろん、生で食べても美味しい。

Kyabetsu(cabbage) wa itamete taberu no wa mochiron, nama de tabete mo oishii.

Bắp cải thì xào ăn là đương nhiên rồi, nhưng ăn sống cũng rất ngon.

* Chú ý: So với [~はもちろん] thì [~はもとより] là cách nói trang trọng hơn.

III. Mẫu ~に比べて(~ni kurabe te)

* Ý nghĩa: So với.... ; Nói về mức độ khác nhau so với ~ lấy làm tiêu chuẩn.

* Cách dùng: Danh từ/ mệnh đề danh từ hóa +に比べて.

Ví dụ

1. 兄に比べて、弟はよく勉強する。

Ani ni kurabete otouto wa yoku benkyou suru.

So với anh trai, ông em học chăm hơn.

2. 諸外国に比べて、日本は食料品が高いと言われている。

Shougaikoku ni kurabete nihon wa shokuryouhin ga takai to iwarete iru.

So với ngoại quốc, giá thực phẩm ở Nhật được cho là cao.

3. 今年は去年に比べ、雨の量が多い。

Kotoshi wa kyonen ni kurabe, ame no ryou ga ooi.

Năm nay so với năm ngoái thì lượng mưa nhiều hơn.

1. Mẫu ~に対して(~ni taishite)

* Ý nghĩa: Về việc, đối với~ ; chỉ đối tượng, đối phương

* Cách dùng: Danh từ/ mệnh đề danh từ hóa + に対して.

Thường gặp các dạng ~に対し/ ~に対して/ ~に対しては/ ~に対しても/
~に対するN.

Ví dụ:

1. お客様に対して失礼なことを言ってはいけません。

O-kyaku-sama ni taishite shitsurei na koto wo itte wa ikemasen.

Đối với khách hàng, cấm nói điều thất lễ.

2. いいことをした人に対し、表彰状が贈られる。

Ii koto wo shita hito ni taishi, hyoushoujou ga okurareru.

Với người làm việc tốt, sẽ được tặng giấy khen.

3. 陳さんは日本の経済だけではなく日本の文化に対しても、興味を持っている。

Chin-san wa Nihon no keizai dake dewa naku Nihon no bunka ni taishite mo kyoumi wo motte iru.

Anh Trần không chỉ có hứng thú với kinh tế Nhật Bản mà còn cả với văn hoá Nhật nữa.

4. 被害者に対する補償問題を検討する。

Higaisha ni taisuru hoshou mondai wo kentou suru.

Chúng tôi xem xét vấn đề bồi thường với người bị hại.

Tuần 5: Ngày thứ hai

1. Mẫu ~あげる (~ageru)

* Ý nghĩa: dùng để nói về một cái gì đó mới được hoàn thành.

* Cách dùng: Động từ đưa về dạng ます, sau đó lại bỏ ます đi, rồi kết hợp với 上げる (ageru) nếu là tha động từ, hoặc kết hợp với 上がる (agaru) nếu là tự động từ. Xem ví dụ bên dưới đây có lẽ các bạn sẽ dễ hình dung hơn

Ví dụ

1. やっとレポートを書き上げた。

Yatto repooto (report) wo kaki ageta.

Cuối cùng tớ đã hoàn tất bản báo cáo.

2. ケーキが焼きあがりましたよ。

Keeki ga yaki agarimashita yo.

Bánh đã nướng xong rồi đây.

3. ご飯が炊き上がったよ。

Gohan ga taki agatta yo.

Cơm chín rồi đây.

1. Mẫu ~きれない(~kirenai)

* Ý nghĩa: Hoàn toàn, hết cả ~ / đến cuối cùng có thể, không thể ~

* Cách dùng: Động từ đưa về dạng ます, sau đó lại bỏ ます đi, rồi kết hợp với ~きる/~きれぬ/~きれない.

Ví dụ

1. 木村さんは疲れきった顔をして帰って来た。

Kimura-san wa tsukare kitta kao wo shite kaette kita.

Anh Kimura với bộ mặt mệt phờ đã về.

2. そんなにたくさん食べきれますか。

Sonna ni takusan tabe kiremasu ka?

Ăn hết nhiều thế này cơ á?

3. 数えきれないほどたくさんの星が光っている。

Kazoe kirenai hodo takusan no hoshi ga hikatte iru.

Các vì sao nhiều không đếm hết đang tỏa sáng (trên bầu trời).

III. Mẫu ~かけ(~kake)

* Ý nghĩa: Chỉ trạng thái giữa chừng, mới bắt đầu ~, chưa kết thúc ~

* Cách dùng: Động từ đưa về dạng ます, sau đó lại bỏ ます đi, rồi kết hợp với かけだ/ かけの/ かける.

Ví dụ

1. この仕事はやりかけですから、そのままにしといてください。

Kono shigoto wa yari kake desu kara, sono mama ni shitoite kudasai.

Công việc này mới bắt đầu làm nên cứ để như thế.

2. テーブルの上に飲みかけのコーヒーが置いてある。

Teeburu (table) no ue ni nomi kake no kouhii ga oite aru.

Trên bàn có đặt một cốc café uống dở.

3. 何か言いかけてやめるのはよくない。

Nani ka ii kakete yameru no wa yokunai.

Nói cái rồi thôi là không tốt.

4. 私は子供のころ、病気で死にかけたことがあるそうだ。

Watashi wa kodomo no koro, byouki de shini kaketa koto ga aru souda.

Hình như lúc bé có lần bị ốm gần chết.

1. Mẫu ~たて(~tate)

* Ý nghĩa: mới/vừa mới làm~... Cách thể hiện ý nói: hành động vừa xảy ra

* Cách dùng: Động từ đưa về dạng ます, sau đó lại bỏ ます đi, rồi kết hợp với たてのN hoặc たてだ。 Mẫu này giống với V たばかり hoặc V てすぐあと.

Ví dụ

1. 焼きたてのパンは美味しいよ。

Yaki tate no pan wa oishii.

Bánh mì vừa mới nướng xong ngon lắm đó.

2. 炊きたてのご飯は美味しいね。

Taki tate no gohan wa oishii ne.

Cơm vừa chín tới ngon nhỉ.

3. あのスーパーは、とりたての新鮮な野菜を売っている。

Ano suupaa (super) wa tori tate no shinsen na yasai wo utte iru.

Ở siêu thị đằng kia bán rau rất tươi. (rau vừa mới hái xong)

Tuần 5: Ngày thứ ba

1. Mẫu ~たらいいなあ/~とらいいなあ(~tara ii naa/ ~to ii naa)

* Ý nghĩa: Thể hiện yêu cầu; nguyện cầu; mong ước

* Cách dùng:

+) Cách 1: Động từ, tính từ, danh từ đưa về thể ngắn rồi kết hợp với とい(のに)なあ

+) Cách 2: Động từ, tính từ, danh từ chia về thể giả định (たら、e ば) rồi thêm (いいのに)なあ.

Ví dụ

1. もっと日本語が上手く話せたらいいなあ。(=話せるようになりたい)

Motto nihongo ga umaku hanasetara ii naa.

Tớ mong tớ có thể nói tiếng Nhật tốt hơn.

2. 明日、雨が降らないといいなあ。(=降らないで欲しい)

Ashita, ame ga furanai to ii naa.

Ngày mai, tớ hy vọng trời không mưa.

1. Mẫu ~ばよかった(~ba yokatta)

* Ý nghĩa: Giá mà~ (thể hiện sự hối hận; sự ăn năn; sự hối lỗi; sự ân hận)

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ chia về thể giả định (たら、e ば) rồi kết hợp với よかった

Ví dụ

1. 遅刻してしまった。もっと早く家を出ればよかった。(=早く家を出なかったことを後悔

している)

Chikoku shite shimatta. Motto hayaku ie wo dereba yokatta...

Muộn mất rồi. Biết thế mình đã ra khỏi nhà sớm hơn...

2. 山下さんにあんな事を言わなければよかった。(=言って後悔している)

Yamashita-san ni anna koto wo iwanakereba yokatta...

Giá mà tớ đã không nói với bác Yamashita những điều như vậy...

III. Mẫu ~ば~のに(~ba~noni)

* Ý nghĩa: thể hiện tâm trạng đáng tiếc; đáng thất vọng.

* Cách dùng: Động từ, tính từ, danh từ chia về thể giả định (たら、e ば) rồi kết hợp với のに.

Ví dụ

1. 飲み会、楽しかったよ。君も行けばよかったのに。

Nomikai, tanoshikatta yo. Kimi mo ikeba yokatta noni.

Liên hoan vui lắm ý. Nếu em cùng đi thì đã tốt.

2. 安かったら買うのに。

Yasukattara kau noni.

Nếu rẻ thì đã mua rồi đấy (thực tế là chưa mua vì không rẻ)

1. Mẫu ~かなあ(~kanaa)

* Ý nghĩa: Dùng để thể hiện việc tự hỏi chính mình về những mong muốn và cảm xúc.

* Cách dùng: V る/V ない kết hợp với かな(あ).

Ví dụ:

1. バス、早く来ないかなあ。

Basu, hayaku konai kanaa.

Xe bus sao không đến sớm chứ (muốn xe bus đến sớm.)

2. この実験、上手くいくかな。

Kono jikken, umaku iku kana.

Lần thử nghiệm này có trôi chảy không đây.

3. 今日、富士山が見えるかなあ。

Kyou, Fujisan ga mieru kanaa.

Hôm nay liệu có trông thấy núi Phú Sĩ không nhỉ.

Tuần 5: Ngày thứ tư

1. Mẫu ~まで(~made)

* Ý nghĩa: Cho đến khi~

* Cách dùng: V る + まで

Ví dụ

1. 映画が始まるまで30分あります。

Eiga ga hajimaru made sanjuppun arimasu.

Có 30 phút cho đến khi phim bắt đầu.

2. 連絡があるまで待っています。

Renraku ga aru made matte imasu.

Chờ cho đến khi có liên lạc.

1. Mẫu N~まで (N~made)

* Ý nghĩa: Ngay cả N~, N cũng~

* Cách dùng: Danh từ + まで

Ví dụ

1. この魚は骨まで食べられますよ。

Kono sakana wa hone made taberaremasu yo.

Loại cá này cả xương cũng ăn được.

2. あなたまで私を疑うのですか？

Anata made watashi wo utagau no desu ka?

Ngay cả em cũng nghi ngờ tôi hay sao?

III. Mẫu ~から~にかけて (~kara~nikakete)

* Ý nghĩa: Từ khoảng ~ đến ~ (chỉ chung phạm vi thời gian, địa điểm)

* Cách dùng: N から N2 にかけて

Ví dụ

1. 昨夜から今朝にかけて雨が降りました。

Sakuya kara kesa ni kakete ame ga furimashita.

Trời đã mưa từ đêm qua đến sáng nay.

2. 関東地方から東北地方にかけて、大きな地震があった。

Kantou chihou kara Touhoku chihou ni kakete, ookina jishin ga atta.

Đã có động đất mạnh trong khi vực từ Kanto đến Tohoku.

1. Mẫu **において**(~ni oite)

* Ý nghĩa: Ở; tại; trong; về việc; đối với (Chỉ địa điểm, thời gian)

* Cách dùng: N において / においては / においても / における

Ví dụ

1. 会議は第一会議室において行われる。

Kaigi wa daiichi kaigishitsu ni oite okonawareru.

Hội nghị được tổ chức ở phòng họp số 1.

2. 現代においては、コンピューターは不可欠なものである。

Gendai ni oite wa, konpyuutaa wa fukaketsu na mono dearu.

Ngày nay, máy tính là vật không thể thiếu được.

3. 我が国においても、青少年の犯罪が増えている。

Wa ga kuni ni oite mo, seishounen no hanzai ga fuete iru.

Ở nước ta cũng thế, tội phạm thanh thiếu niên đang tăng lên.

4. それは私の人生における最良の日であった。

Sore wa watashi no jinsei ni okeru sairyou no hi deatta.

Đó là ngày đẹp nhất đời tôi.

Tuần 5: Ngày thứ năm

1. Mẫu たとえ~ても (tatoe ~ temo)

* Ý nghĩa: nếu như; dù cho; ngay cả nếu; tỉ như

* Cách dùng: Rất đơn giản, đưa động từ, tính từ, danh từ về thể て/で, sau đó đặt sau たとえ và trước も là bạn đã có 1 câu hoàn chỉnh cho mẫu này rồi.

Ví dụ:

1. たとえ雨でも決行.

Tatoe ame demo kekkou.

Dù trời mưa vẫn quyết làm.

2. たとえ反対されても留学する。

Tatoe hantai sarete mo ryuugaku suru.

Cho dù là bố mẹ có phản đối thì mình vẫn đi du học.

3. たとえ元気じゃなくても、家族への手紙には元気だと書く。

Tatoe genki janakute mo kazoku e no tegami ni wa genki da to kaku.

Cho dù có không khỏe thì trong thư gửi cho gia đình vẫn viết là mạnh khỏe.

II. Mẫu もしかすると~かもしれない (Moshika suru to ~kamoshirenai)

* Ý nghĩa: có lẽ là... cũng không biết chừng. Mặc dù cũng biểu thị sự phỏng đoán của người nói như でしょう nhưng khả năng xảy ra thấp hơn. Nếu でしょう diễn đạt sự việc có thể xảy ra ở mức 70 – 80% thì mẫu câu

này chỉ áp dụng cho những hành động mà khả năng xảy ra tương đối thấp, chỉ khoảng 50%.

* Cách dùng: Ta đưa động từ, tính từ, danh từ về thể thông thường, rồi kết hợp với mẫu này theo cấu trúc **もしかすると/もしかしたら + V/A/N + かもしれません/かもしれない**. Tuy nhiên tính từ đuôi “na” và danh từ thì bỏ “da” đi.

Ví dụ

1. **もしかしたら、午後から雪が降る かもしれません。**

Moshika shitara, gogo kara yuki ga furu kamoshiremasen.

Tuyết có thể sẽ rơi vào buổi chiều cũng nên.

2. **もしかすると、約束の時間に間に合わない かもしれない。**

Moshika suru to, yakusoku no jikan ni manawanai kamoshirenai.

Chúng ta có lẽ sẽ không kịp giờ hẹn cũng không biết chừng.

3. **山田さんはまだ来ていませんね。病気かも知れません。**

Yamada-san wa mada kite imasen ne. Byouki kamoshiremasen.

Anh Yamada vẫn chưa đến nhỉ. Có lẽ là ốm cũng nên.

III. Mẫu **必ずしも~とは限らない (kanarazushimo ~ towa kagiranai)**

* Ý nghĩa: không nhất định; chưa hẳn thế.

* Cách dùng: Đưa danh từ, động từ và tính từ về thể thông thường rồi kết hợp với **必ずしも~とは**

限らない.

Ví dụ

1. 必ずしも成功するとは限らない。

Kanarazushimo seikou suru towa kagiranai.

Chưa hẳn đã thành công.

2. お金持ちが必ずしも幸福だとは限らない。

Okanemochi ga kanarazushimo koufuku da towa kagiranai.

Giàu có chưa hẳn đã hạnh phúc.

3. 高いものが必ずしもいい物だとは限らない。

Takai mono ga kanarazushimo ii mono da towa kagiranai.

Đồ đắt tiền không hẳn là đồ tốt.

1. Mẫu **まるで~よう (marude ~you)**

* Ý nghĩa: Giống như là~, hoàn toàn~

* Cách dùng: **まるで + N の/động từ thể ngắn + よう** hoặc là **まるで + (V/A/N)thể ngắn + みたい**

Ví dụ

1. 合格した！まるで夢のようだ。

Gougaku shita. Maru de yume no you da.

Mình đỗ rồi. Giống như là trong mơ vậy.

2. 彼の日本語はまるで日本人が話しているみたいに聞こえる。

Kare no nihongo wa marude nihonjin ga hanashite iru mitai ni kikoeru.

Tiếng Nhật của anh ấy nghe như người bản xứ nói chuyện.

3. あなたの言うことはまるで理解できない。

Anata no iu koto wa marude rikai dekinai.

Tôi hoàn toàn không hiểu những gì cậu nói.

Tuần 5: Ngày thứ sáu

1. Mẫu ~だけど (~dakedo)

* Ý nghĩa: nhưng; tuy nhiên; nhưng mà; tuy thế; song

* Cách dùng: Mệnh đề a. だけど mệnh đề b. Nội dung của a và b là đối lập nhau.

Ví dụ

1. 旅行に行きたい。だけど、行けない。

Ryokou ni ikitai. Dakedo ikenai.

Tớ muốn đi du lịch. Tuy nhiên lại không thể đi được...

2. よくカラオケに行く。だけど歌は下手だ。

Yoku karaoke ni iku. Dakedo uta wa heta da.

Mình hay đi hát karaoke. Thế nhưng mình hát dở lắm.

1. Mẫu ~ですから (~desu kara)

* Ý nghĩa: bởi vậy, vì thế, vì vậy, do đó

* Cách dùng: Mệnh đề a. ですから mệnh đề b. Với a là mệnh đề chỉ nguyên nhân, lý do. Còn mệnh

đề b là kết quả đương nhiên hoặc phán đoán của người nói đưa ra.

Ví dụ

1. 天気予報では午後から雨だそうです。ですから、傘を持って行ったほうがいいですよ。

Tenki yohou dewa gogo kara ame da sou desu. Desu kara kasa wo motte itta hou ga ii desu yo.

Dự báo thời tiết chiều nay có vẻ sẽ có mưa. Vì thế em mang theo cái ô thì tốt hơn đó.

2. 明日から旅行に行きます。ですから、申し訳ありませんが、来週のパーティーには出席できません。

Ashita kara ryokou ni ikimasu. Desu kara moushiwake arimasen ga, raishuu no paatii ni wa shusseki dekimasen.

Tớ đi du lịch từ ngày mai. Do đó rất là xin lỗi cậu, nhưng bữa tiệc tuần sau tớ không tham dự được rồi.

III. Mẫu ~ところが(~tokoro ga)

* Ý nghĩa: Nhưng, trong khi

* Cách dùng: Mệnh đề a. ところが mệnh đề b. Với a là mệnh đề chỉ dự tưởng, dự định. Còn mệnh đề b là thực tế, là kết quả ngoài dự kiến.

Ví dụ

1. 昨夜はコンサートに行くつもりだった。ところが病気で行けなくなった。

Sakuya wa konsaato ni iku tsumori datta. Tokoro ga byoukide ikenakunatta.

Tối qua định đi coi hòa nhạc, nhưng bị ốm nên đã không đi được.

2. 田中さんは私より若いと思っていた。ところが私より5歳も年上だった。

Tanaka-san wa watashi yori to omotte ita. Tokoro ga watashi yori 5sai mo toshiue datta.

Tôi đã nghĩ là anh Tanaka trẻ hơn tôi. Nhưng thực tế anh ấy hơn tôi những 5 tuổi lận.

3. みんなが和子をクラス委員に選んだ。ところが彼女はいやだと言った。

Minna ga Kazuko o kurasu iin ni eranda. Tokoro ga kanojo wa iya da to itta.

Mọi người đã bầu Kazuko làm trưởng lớp nhưng cô ấy lại từ chối.

4. 父は弟には優しい。ところが僕には厳しい

Chichi wa otouto ni wa yasashii tokoro ga boku ni wa kibishii.

Cha tôi dễ dãi với thằng em trai tôi nhưng lại nghiêm khắc với tôi.

1. Mẫu ~ところで(~tokoro de)

* Ý nghĩa: thế còn; À, bây giờ; Nhân tiện

* Cách dùng:

Ví dụ

1. 明日、試験でしょ。頑張ったね。ところで、来週の月曜日は空いてる？

Ashita, shiken desho? ganbatte ne. Tokoro de, raishuu no getsuyoubi wa aiteru?

Mai thi phải không? Cố gắng lên nhé. À, thế thứ hai tới có rảnh không?

2. もうすぐ、今年も終わりですね。ところで、お正月はどうなさいますか？

Mousugu, kotoshi mo owari desu ne. Tokoro de, oshougatsu wa dou nasaimasu ka?

Cũng sắp hết năm rồi nhỉ. Thế Tết năm nay sẽ làm thế nào?

Tuần 6: Ngày thứ nhất

Up bài theo kiểu “đói góp, no đồn” vậy, còn 6 ngày nữa là xong phần ngữ pháp rùi ;))

1. Mẫu もし~たなら~(moshi~ ta nara~)

* Ý nghĩa: Nếu đã ~ thì~

* Cách dùng: もし+ V た/ Ai かった/ Ana だった/ N だった + (な)ら

Ví dụ

1. もし試験を受けていたなら、合格していたと思う。

Moshi shiken wo ukete ita nara, goukaku shite ita to omou.

Nếu đã tham dự kỳ thi thì tôi nghĩ rằng đã đỗ rồi.

2. もし彼が社長でなかったなら、会社はつぶれていたと思う。

Moshi kare ga shachou denakatta nara, kaisha wa tsuburete ita to omou.

Nếu anh ấy không phải là giám đốc thì tôi nghĩ rằng công ty đã phá sản rồi.

3. もし留学しなかったなら、今頃は国で結婚しているだろう。

Moshi ryuugaku shinakatta nara, imagoro kuni de kekkon shite iru darou.

Nếu không đi du học thì có lẽ bây giờ tôi đã kết hôn ở trong nước rồi.

1. Mẫu もし~としても (moshi ~ toshite mo)

* Ý nghĩa: Cho dù là~. Hay sử dụng cho trường hợp có khả năng thực hiện thấp.

* Cách dùng: もし + V/Ai/Ana/N (thể ngăn) + としても/としたって

Ví dụ

1. もし休みが取れたとしても、旅行に行かない。

Moshi yasumi ga toreta to shite mo, ryokou ni ikanai.

Cho dù có được nghỉ phép thì cũng không đi du lịch.

2. もしお金が沢山あったとしても、そんなものは買わない。

Moshi okane ga takusan atta to shite mo sonna mono wa kawanai.

Thậm chí là có nhiều tiền thì tớ cũng chẳng mua đồ như thế đâu.

III. Mẫu もしも~なら (moshimo ~ nara)

* Ý nghĩa: nếu; giả sử; ví như

* Cách dùng:

もしも + V/ Ai /Ana/ N (thể ngăn) + なら

もしも + Ana/ N + なら

もしも + V/ Ai /Ana/ N (thểたら)~

もしも + V/ Ai /Ana/ N + ても/でも

Ví dụ

1. もしも生まれ変われるなら、男になりたい。

Moshimo umare kawareru nara, otoko ni naritai.

Nếu được sinh ra 1 lần nữa thì muốn được làm con trai.

2. もしも地震が起きても、この家、丈夫だから倒れない。

Moshimo jishin ga okitemo, kono ie, joubu dakara taorenai.

Cho dù là có động đất, thì căn nhà này vì chắc chắn nên không thể đổ được.

3. もしもの事があっても覚悟はしている。

Moshimo no koto ga atte mo kakugo wa shite iru.

Tôi đã chuẩn bị cho điều tồi tệ nhất.

Tuần 6: Ngày thứ hai

1. Mẫu ~ことになっている(~koto ni natte iru)

* Ý nghĩa: Nói về 1 việc đã được cơ quan, tổ chức hoặc người khác quyết định cho mình.

* Cách dùng: V る/V ない + ことになる

Ví dụ

1. 日本へ出張させていただくことになりました。

Nihon e shucchou sasete itadaku koto ni narimashita.

Đã được quyết định đi công tác ở Nhật.

2. こんど、大阪に転勤することになりました。

Kondo, Osaka ni tenkin suru koto ni narimashita.

Lần này tôi đã được quyết định chuyển công tác đến Osaka.

1. Mẫu ~ことにしている(~koto ni shite iru)

* Ý nghĩa: Nói về việc bản thân mình đã quyết định làm gì đó.

* Cách dùng: V る/V ない + ことにする

Ví dụ

1. 毎朝、30分ジョギングすることになっている。

Maiasa, sanjuppun jogingu(jogging) suru koto ni shite iru.

Tớ quyết định mỗi sáng sẽ chạy bộ 30 phút.

2. 明日、買い物に行くことにした。

Ashita, kaimono ni iku koto ni shita.

Tớ quyết định mai sẽ đi mua sắm.

III. Mẫu ~ことは~が... (~koto wa~ ga...)

* Ý nghĩa: Việc~ thì không phủ định nhưng....

* Cách dùng: V ることはV る/A いことはA い/A なことはA なた +
が/けれど

Ví dụ

1. ピアノは、弾けることは弾けますが、上手くありません。

Piano wa hikeru koto wa hikemasu ga, umaku arimasen.

Piano thì chơi được đấy nhưng mà không giỏi.

2. このバッグ、高いことは高いけれど、すごく使いやすいよ。

Kono baggu (bag), takai koto wa takai keredo, sugoku tsukai yasui yo.

Cái túi này đắt thì đắt thật, nhưng sử dụng rất là tiện.

1. Mẫu ~ないことはない(~nai koto wa nai)

* Ý nghĩa: Cũng có khả năng là..., không phải là không thể...

* Cách dùng: Thể phủ định của động từ, tính từ, danh từ + こともない/ことはない

Ví dụ

1. 難しいが、やり方次第ではできないことはないだろう。

Muzukashii ga, yari kata shidai dewa dekinai koto wa nai darou.

Dù khó nhưng mà tùy theo cách làm cũng không phải là không thể làm được.

2. どうしても話してくれと言われれば話さないこともない。

Doushitemo hanashite kure to iwarereba, hanasanai koto mo nai.

Đã được nhắc là dù thế nào cũng hãy nói chuyện nên không thể không nói.

3. ちょっと大きくないこともないが、この靴で大丈夫だ。

Chotto ookikunai koto mo nai ga, kono kutsu de daijoubu da.

Cũng không phải là không to một chút nhưng mà đôi giày này là ổn rồi.

Tuần 6: Ngày thứ ba

1. Mẫu ~たところ(~ta tokoro)

* Ý nghĩa: Sau ~ (sau khi làm cái đó thì kết quả sẽ như thế nào đó)

* Cách dùng: V た + ところ

Ví dụ

1. 新しいワープロを使ってみたところ、とても使いやすかった。

Atarashii waapuro (word processor) wo tsukatte mita tokoro, totemo tsukai yasukatta.

Thử dùng cái máy tính mới xong mới biết là nó dễ sử dụng thế.

2. コンピューターが動かず、どうしていいか困っていたところ、山田さんが助けてくれ

た。

Konpyuutaa ga ugokazu, doushite ii ka komatte ita tokoro, Yamada-san ga tasukete kureta.

Máy tính tịt, khổ khổ không biết làm thế nào thì được bác Yamada giúp.

1. Mẫu ~ところだった(~ tokoro datta)

* Ý nghĩa: suýt nữa thì~

* Cách dùng: V る + ところだった. Thường đi kèm với các từ như là もうちょっとで, 危なく,

もう少しで, あと少しで...

Ví dụ

1. その老人は危うく車に引かれるところだった。

Sono roujin wa ayauku kuruma ni hikareru tokoro datta.

Cụ già ấy suýt nữa thì bị xe ô tô cán.

2. その猫は危うく水死するところだった。

Sono neko wa ayauku suishi suru tokoro datta.

Con mèo đó suýt chết ngộp nước.

3. 小学校のとき、もう少しでおぼれるところだった。

Shougakkou no toki, mou sukoshi de oboreru tokoro datta.

Hồi học tiểu học đã suýt chết đuối.

III. Mẫu ~てはじめて(~te hajimete)

* Ý nghĩa: Cho đến khi hành động V1 xảy ra thì mới để ý, làm hành động V2.

* Cách dùng: V1 て + はじめて + V2

Ví dụ

1. 先生に注意されてはじめて、漢字の間違いに気が付いた。

Sensei ni chuui sarete hajimete, kanji no machigai ni ki gatsuita.

Cho đến khi giáo viên chỉ ra thì tôi mới để ý đến lỗi chữ Hán.

2. 歌舞伎を見てはじめて、日本文化に興味を持った。

Kabuki wo mite hajimete, Nihon bunka ni kyoumi wo motta.

Cho đến khi xem Kabuki thì tôi mới quan tâm đến văn hóa Nhật Bản.

1. Mẫu ~うちに(~uchi ni)

* Ý nghĩa: Trong lúc... (làm việc gì đó trước khi trạng thái đó thay đổi);
Trong khoảng... (Trong khoảng thời gian đó, xảy ra việc mà lúc đầu không có)

* Cách dùng: V る/V ない/V ている/A い/A な/N の + うちに

Ví dụ

1. 花がきれいなうちに、花見に行きたい。

Hana ga kirei na uchi ni, hanami ni ikitai.

Muốn đi ngắm hoa lúc nó còn đang đẹp.

2. 冷めないうちに、どうぞ召し上がってください。

Samenai uchi ni, douzo meshiagatte kudasai.

Mời bác ăn ngay khi nó chưa nguội ạ.

3. 彼女の話の話を聞いているうちに、涙が出てきました。

Kanojo no hanashi wo kiite iru uchi ni, namida ga dete kimashita.

Trong lúc đang nghe câu chuyện của cô ấy, tôi đã rơi nước mắt.

Tuần 6: Ngày thứ tư

1. Mẫu ~わけだ(~wake da)

* 1.1. Ý nghĩa: Vì có lý do ~ nên muốn nói~ như thế là đương nhiên.

* Cấu trúc: Thể ngắn của động từ, tính từ đuôi “i” và tính từ đuôi “na” kết hợp với わけた. Tuy nhiên tính từ đuôi “na” thì không chuyển thành “da” mà giữ nguyên “na”.

Ví dụ

1. 暗いわけた。蛍光灯が1本切れている。

Kurai wake da. Keikoutou ga ippon kirete iru.

Tối là phải. Một bóng đèn huỳnh quang bị cháy.

2. ジョンさんは、お母さんが日本人ですから、日本語が上手なわけです。

Jon-san wa okaasan ga Nihonjin desu kara, Nihongo ga jouzu na wake desu.

Anh John có mẹ là người Nhật nên tiếng Nhật giỏi là phải.

* 1.2. Ý nghĩa: Do quá trình, nên muốn nói sự việc trở nên thế. Tức là ~, là thế

Ví dụ

5パーセントの値引きというと、1万円の物は9500円になるわけですね。

Go pasento no nebiki to iu to, ichiman-en no mono wa 9500en ni naru wake desu ne.

Nói là giảm 5% giá, tức là hàng 1 man thì còn 9500Y nhì.

1. Mẫu ~わけではない(~wake dewa nai)

* Ý nghĩa: Không nhất thiết là ~, không phải là ~

* Cấu trúc: Thể ngắn của động từ, tính từ đuôi “i” và tính từ đuôi “na” kết hợp với わけではない. Tuy nhiên tính từ đuôi “na” thì không chuyển thành “da” mà giữ nguyên “na”.

Ví dụ

1. 生活に困っているわけではないが、貯金する余裕はない。

Seikatsu ni komatte iru wake dewa nai ga, chokin suru yoyuu wa nai.

Cuộc sống không phải là khó khăn nhưng cũng không có dư ra để dành.

2. 彼の気持ちがわからないわけでもありませんが、やはり彼の意見には賛成できません。

Kare no kimochi ga wakaranai wake dewa arimasen ga, yahari kare no iken ni wa sansei dekimasen.

Không phải là tôi không hiểu tâm trạng anh ấy, nhưng mà rõ ràng tôi cũng không tán thành ý kiến anh ta.

3. 甘い物が嫌いなわけではありませんが、ダイエットしているんです。

Amai mono ga kirai na wake dewa arimasen ga, daetto(diet) shite irun desu.

Không phải tôi ghét đồ ngọt đâu nhưng mà đang ăn kiêng.

III. Mẫu ~わけがない (~wake ga nai)

* Ý nghĩa: Không có nghĩa là ~, không chắc ~

* Cấu trúc: Thể ngữ của động từ, tính từ, danh từ kết hợp với わけがない.
Tuy nhiên tính từ đuôi “na” thì không chuyển thành “da” mà giữ nguyên
“na”. Còn danh từ không gắn “da” mà thêm の.

Ví dụ

1. あんな下手な絵が売れるわけがない。

Anna heta na e ga ureru wake ga nai.

Bức tranh tệ thế không chắc đã bán được.

2. チャンさんは中国人だから漢字が書けないわけがありません。

Chan-san wa chuugokujin da kara kanji ga kakenai wake ga arimasen.

Vì anh Chan là người Trung Quốc nên không lí gì lại không viết được chữ Hán.

3. あんなやせた人が、相撲とりのわけがない。

Anna yasete hito ga sumou tori no wake ga nai.

Người gầy cỡ này thì không thể là lực sĩ Sumo được.

4. ここは海から遠いので、魚が新鮮なわけではない。

Koko wa umi kara tooi node, sakana ga shinsen na wake wa nai.

Chỗ này ở xa biển nên cá không thể tươi được.

1. Mẫu ~わけにはいかない (~wake ni wa ikanai)

*** 4.1. Ý nghĩa: Có lý do nên ~ không làm được**

* Cấu trúc: V る + わけにはいかない

Ví dụ

1.絶対にほかの人に言わないと約束したので、話すわけにはいかない。

Zettai ni hoka no hito ni iwanai to yakusoku shita node, hanasu wake ni wa ikanai.

Vì đã hứa là tuyệt đối không nói với người khác nên không thể kể được.

2.一人でやるのは大変ですが、みんな忙しそうなので、手伝ってもらわなくてもいけません。

Hitori de yaru no wa taihen desu ga minna isogashi sou na node, tetsudatte morau wake ni wa ikimasen.

Làm một mình thì khó khăn nhưng vì mọi người cũng đang bận rộn, nên không nhờ ai được.

* 4.2. Ý nghĩa: Phải làm ~

* Cấu trúc: V ない + わけにはいかない

Ví dụ

1.あした試験があるので、勉強しないわけにはいきません。

Ashita shiken ga aru node, benkyou shinai wake ni wa ikimasen.

Vì ngày mai có bài thi nên không thể không học được. → phải học

2.家族がいるから、働かないわけにはいかない。

Kazoku ga iru kara, hatarakanai wake ni wa ikanai.

Vì có gia đình nên không đi làm không được.

Tuần 6: Ngày thứ năm

1. Mẫu 決して~ない(kesshite~nai)

* Ý nghĩa: quyết...không; dù thế nào cũng không...; không khi nào; không bao giờ, chẳng bao giờ

* Cách dùng: 決して luôn đi cùng với thể phủ định của động từ, tính từ, danh từ

Ví dụ

1. 決してあなたを忘れません。

Kesshite anata wo wasuremasen.

Không bao giờ quên em.

2. 彼女は決して約束を破りません。

Kanojo wa kesshite yakusoku wo yaburimasen.

Cô ta không bao giờ thất hứa đâu.

3. 日本語は決して難しくない。

Nihongo wa kesshite muzukashikunai.

Tiếng Nhật không khó chút nào cả.

4. あなたには決して迷惑をかけません。

Anata ni wa kesshite meiwaku wo kakemasen>

Chắc chắn không gây phiền toái cho bạn.

1. Mẫu **まったく~ない(mattaku~nai)**

* Ý nghĩa: chẳng... chút nào, không... tí nào.

* Cách dùng: **まったく** + thể phủ định của động từ và tính từ.

Ví dụ

1. **まったく知りません.**

Mattaku shirimasen.

Tôi thực sự không biết.

2. **私はまったく泳げません.**

Watashi wa mattaku oyogemasen.

Tôi hoàn toàn không biết bơi.

III. Mẫu **~めったにない (~metta ni nai)**

* Ý nghĩa: ít khi, hiếm khi

* Cách dùng: N **はめったにない** hoặc **めったにVない**

Ví dụ

1. **最近は彼とめったに会いません.**

Saikin wa kare to metta ni aimasen.

Dạo này tôi hiếm khi gặp anh ta.

2. 外食はめったにしません。

Gaishoku wa metta ni shimasen.

Rất hiếm khi tôi dùng bữa ở ngoài.

3. こんないいチャンスはめったにありません。

Konna ii chansu wa metta ni arimasen.

Rất hiếm khi có được một cơ hội như thế này.

4. 彼はめったにこない

Kare wa metta ni konai.

Anh ta hiếm khi đến đây.

5. こんなチャンスはめったにないよ。

Konna chansu wa metta ni nai yo.

Cơ hội như thế này là hiếm lắm đấy.

1. Mẫu 少しも~ない(sukoshi mo ~ nai)

* Ý nghĩa: một chút cũng (không)

* Cách dùng: 少しも/ちょっと + thể phủ định của động từ, tính từ.

Ví dụ

1. 少しも許さない。

Sukoshi mo yurusanai.

Không tha thứ một chút nào.

2. 彼には少しも同情の余地はない。

Kare ni wa sukoshi mo doujou no yochi wa nai.

Không có sự cảm thông nào dành cho anh ta.

3. その映画は少しもおもしろくなかった。

Sono eiga wa sukoshi mo omoshiroku nakatta.

Cuốn phim ấy chẳng hay chút nào.

Tuần 6: Ngày thứ sáu

1. Mẫu それと~(sore to~)

* Ý nghĩa: sau; nữa; sau đó; và.

* Cách dùng: a. それと b hoặc a. あと b.

Sử dụng khi nói sẽ thêm b vào cùng với a.

Ví dụ

1. レタス一つ、トマトを3個下さい。それと、ピーマンも一袋下さい。

Retasu hitotsu, tomato wo sanko kudasai. Sore to, piiman mo hitofukuro kudasai.

Xin vui lòng một rau diếp và ba cà chua. Ngoài ra, hãy cho tôi thêm một túi ớt xanh.

2. 言われたことはしました。あと、何をすればいいですか。

Iwareta koto wa shimashita. Ato, nani wo sureba ii desu ka?

Cái đã nói thì làm xong rồi. Giờ nên làm gì nữa đây?

1. Mẫu **それとも (soretomo)**

* Ý nghĩa: hoặc; hay

* Cách dùng: a? それとも b?

Ví dụ

1. みかんにしますか、それともりんごにしますか。

Mikan ni shimasu ka. Soretomo ringo ni shimasu ka?

Bạn chọn cam hay táo.

2. お茶にしますか、それともコーヒーにしますか?

Ocha ni shimasu ka, sore tomo kouhii ni shimasu ka.

Ông muốn dùng cà phê hay trà?

III. Mẫu **その上(sono ue)**

* Ý nghĩa: bên cạnh đó; ngoài ra; ngoài ra còn; hơn thế nữa; hơn nữa là

* Cách dùng: a? その上 b?

Ví dụ

1. 彼女は美人で、その上、頭が良い。

Kanojo wa bijin de, sono ue atama ga yoi.

Cô ấy vừa đẹp mà lại còn thông minh nữa.

2. 彼は欲張りで、その上、けちだった。

Kare wa yokubari de, sono ue kechi datta.

Hắn ta vừa tham lam mà lại còn bủn xỉn.

3. 彼はいつも遅刻してきて、その上、早く帰ってしまう。

Kare wa itsumo chikoku shite kite, sono ue, hayaku kaette shimau.

Anh ta thường xuyên đến muộn, hơn thế nữa lại hay về sớm.